

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 320/DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Về việc báo cáo Đề án tuyển sinh và cung cấp
thông tin phục vụ tuyển sinh năm 2020 của
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm
Tp.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ công văn số 1760/BGDĐT-GDĐH của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục
Đào tạo ký ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc rà soát, cung cấp và công bố
thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo của trình độ ngành Giáo dục Mầm
non và trình độ đại học năm 2020;

Nay, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh kính báo
cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo với các phụ lục đính kèm như sau:

- PL: Đề án tuyển sinh năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TS&TT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 7/5/2020
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ CÔNG THƯƠNG
Trường Đại học Công nghiệp
Thực phẩm Tp.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:

1.1.1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

- Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
- Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry

1.1.2. Tên viết tắt của trường:

- Tiếng Việt: CNTP. Tiếng Anh: HUFU

1.1.3. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương

1.1.4. Địa chỉ trường: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM

1.1.5. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục:

Tầm Nhìn Đến Năm 2030:

Đến năm 2030, phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm.

Sứ Mạng:

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm:

- Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Giá Trị Cốt Lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới.

Triết Lý Giáo Dục:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo.

1.1.6. Địa chỉ các trụ sở của trường:

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa điểm
1	CƠ SỞ 1: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM	Cơ sở đào tạo chính	Số 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú
2	CƠ SỞ 2: TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ THỰC HÀNH	Cơ sở đào tạo chính	Số 93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

3	CƠ SỞ 3: Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh	Cơ sở đào tạo chính	Số 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
4	CƠ SỞ 4: Trung tâm Giáo dục phổ thông và Xưởng thực hành bia	Cơ sở đào tạo chính	Số 337-345 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q.Tân Phú.
5	CƠ SỞ 5: Cơ sở thực hành cơ khí, điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực.	Cơ sở đào tạo chính	Số 31 Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
6	CƠ SỞ 6: Đào tạo chương trình cao đẳng và Trung học phổ thông .	Cơ sở đào tạo chính	Số 15 Lương Minh Nguyệt, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
7	CƠ SỞ 7: KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN	Cơ sở đào tạo chính	Số 102-104-106 đường Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú

1.1.7. Địa chỉ trang web:

- Trang chính của Trường: <http://hufi.edu.vn>
- Facebook: www.facebook.com/tuyensinhhufi
- Hotline: (08) 54082094

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học):

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			69					69
1.2.2	Kỹ thuật điện					20			20
1.2.3	Tài chính - Ngân hàng			27					27
1.2.4	Công nghệ sinh học				33				33
1.2.5	Kỹ thuật cơ khí					21			21
1.2.6	Kỹ thuật hoá học					31			31
1.2.7	Kỹ thuật môi trường					48			48
1.2.8	Công nghệ thực phẩm					44			44

2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh		1487					1487
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng		413					413
2.1.1.3	Kế toán		867					867
2.1.1.4	Công nghệ chế tạo máy				262			262
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				261			261
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				422			422
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				197			197
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật hóa học				504			504
2.1.1.9	Công nghệ vật liệu				60			60
2.1.1.10	Công nghệ kỹ thuật môi trường				126			126
2.1.1.11	Công nghệ thực phẩm				1547			1547
2.1.1.12	Công nghệ dệt, may				536			536
2.1.1.13	Ngôn ngữ Anh						554	554
2.1.1.14	Kinh doanh quốc tế		78					78
2.1.1.15	Luật kinh tế		64					64
2.1.1.16	Công nghệ sinh học			471				471
2.1.1.17	Công nghệ chế biến thủy sản				262			262
2.1.1.18	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				404			404
2.1.1.19	Khoa học thủy sản				0			0
2.1.1.20	Quản lý tài nguyên và môi trường						104	104
2.1.1.21	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực					230		230

2.1.1.22	Khoa học chế biến món ăn						107		107
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Công nghệ thông tin					806			806
2.1.2.2	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống							672	672
2.1.2.3	An toàn thông tin					125			125
2.1.2.4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							503	503
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Quản trị kinh doanh			21					21
2.3.2	Kế toán			66					66
2.3.3	Công nghệ thông tin					14			14
2.3.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học					39			39
2.3.5	Công nghệ thực phẩm					144			144
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Phương án tuyển sinh các hệ đào tạo chính quy của trường được xây dựng chi tiết cho các hệ đào tạo trên nguyên tắc đảm bảo yếu tố chất lượng đầu vào và phù hợp với chỉ tiêu tuyển sinh.

- Phương thức 1:

Năm 2019: Xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019; căn cứ vào kết quả 3 môn thi THPT Quốc gia năm 2019; ứng với các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học.

Năm 2018: Xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018, căn cứ vào kết quả 3 môn thi THPT Quốc gia, ứng với các khối xét tuyển từng ngành học.

- Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT các năm. Căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT, Trường dành 10% chỉ tiêu để xét tuyển đại học cho xét từ kết quả học bạ THPT của học sinh trên toàn quốc.

Năm 2019: Xét tuyển học bạ THPT theo tổ hợp môn xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển của 3 năm lớp 10, 11, 12. Điều kiện tổng điểm mỗi năm của tổ hợp môn xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển đạt từ **18 điểm trở lên**.

Năm 2018: Xét tuyển học bạ THPT với kết quả điểm bình quân của điểm trung bình cả năm của 3 lớp (lớp 10, lớp 11 và 12) từ 6,0 trở lên;

- Phương thức 3:

Năm 2019: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐH quốc gia TP.HCM năm 2019.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2018			Năm tuyển sinh - 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						
7340101-Quản trị kinh doanh	320	412	17,0	240	542	19,00
7340201-Tài chính – Ngân hàng	120	80	17,0	100	148	18,00
7340301-Kế toán	180	264	17,0	220	371	18,00
7380107-Luật kinh tế	0	0	0	60	65	17,05
7340120-Kinh doanh Quốc tế	0	0	0	60	96	18,00
Khối ngành IV						
7420201-Công nghệ sinh học	250	200	16,5	240	139	16,05
Khối ngành V						
7480201-Công nghệ thông tin	240	260	16,5	320	474	16,50
7480202-An toàn thông tin	240	115	16,0	120	71	15,05
7510202-Công nghệ chế tạo máy	100	86	16,0	120	70	16,00
7510203-Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60	99	16,0	70	79	16,00

7510301-Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80	148	16,0	85	112	16,00
7510303-Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	160	126	16,0	75	108	16,00
7510401-Công nghệ kỹ thuật Hóa học	320	241	16,0	320	123	16,10
7510402-Công nghệ vật liệu	120	33	15,0	80	0	15,10
7510406-Công nghệ kỹ thuật môi trường	160	35	15,0	150	0	16,05
7540101-Công nghệ thực phẩm	240	513	18,75	320	403	20,25
7540105-Công nghệ chế biến thủy sản	80	96	15,0	60	26	15,00
7540204-Công nghệ dệt, may	120	146	16,75	120	114	16,50
7540110- Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	80	108	17,0	120	104	16,55
7620303- Khoa học Thủy sản	0	0	0	50	0	15,60
Khối ngành VI						
7720498-Khoa học chế biến món ăn	70	74	16,25	50	75	16,50
7720499-Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	80	76	16,5	60	77	17,00
Khối ngành VII						
7810103-Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	107	17,0	140	154	18,00
7810202-Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	120	235	17,0	80	102	20,00
7850101-Quản lý tài nguyên và môi trường	120	79	15,0	120	39	16,00
7220201-Ngôn ngữ Anh	120	112	18,0	120	149	19,75
Tổng	3500	3645	X	3500	3641	X

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **19,14 ha**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **923 sinh viên**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	177	17907
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	732
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	920
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	87	11708
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	32	1236
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	199
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	45	3112
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1731
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	101	17828
Tổng:		279	37466

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Stt	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	PTN Sinh học phân tử	<ul style="list-style-type: none"> - Máy khuấy từ - Hệ thống điện - Máy PCR - Điện di - Chụp ảnh gel - Máy vortex - Máy li tâm lạnh - Tủ cấy vi sinh - Hệ thống máy ELISA - Bể ôn nhiệt - Bình ni tơ lỏng 	IV, V, VI, VII
2.	PTN Kỹ thuật quá trình sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Máy khuấy từ gia nhiệt - Tủ lạnh trữ mẫu - Máy ly tâm - Nồi hấp áp lực - Máy vortex - Kính hiển vi - Brix kế - Hệ thống lọc dạng cột - Hệ thống lên men tự động - Thiết bị lên men bề mặt - 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị đếm tế bào tự động - Máy lắc bình tam giác ổn nhiệt - Máy đo pH - Tủ ấm - Máy quang phổ UV-VIS - Cân phân tích - Tủ sấy - Tủ cấy vi sinh 	
3.	PTN Công nghệ tế bào	<ul style="list-style-type: none"> - Máy khuấy từ gia nhiệt - Bình ni tơ lỏng - Bộ huyết áp kế - Tủ mát lưu mẫu - Kính hiển vi quang học - Kính hiển vi soi nổi - Tủ ủ kỵ khí - Tủ ấm - Tủ sấy - Cân phân tích - Tủ cấy vi sinh - Tủ đông sâu 	IV, V, VI, VII
4.	PTN Công nghệ sinh học thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi quang học - Kính hiển vi soi nổi - Cân phân tích - Nồi hấp - Máy lắc ổn nhiệt - Máy cất nước - Máy khuấy từ gia nhiệt - Tủ cấy vi sinh 	IV, V, VI, VII
5.	G503	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy ép phun nhựa - Tên thiết bị 2: Máy thổi khuôn nhựa - Tên thiết bị 3: Máy nghiền bi nghiền sơn - Tên thiết bị 4: Máy đo độ nhớt của dung dịch sơn - Tên thiết bị 5: Máy khuấy cơ - Tên thiết bị 6: Máy khuấy từ có gia nhiệt - Tên thiết bị 7: Các thiết bị đo độ cứng, độ mịn của sơn và màng sơn - Tên thiết bị 8: Máy nén khí - Tên thiết bị 9: Tủ hút khí độc - Tên thiết bị 10: Tủ sấy - Tên thiết bị 11: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 12: Bộ lọc chân không - Tên thiết bị 13: Máy ép thủy lực 	IV, V, VI, VII
6.	G504 – Phòng thực	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: 1 Tủ hút - Tên thiết bị 2: 1 Tủ chứa hóa chất 	IV, V, VI, VII

	hành Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 3: 1 Máy quang phổ - Tên thiết bị 4: 1 Bộ phân tích DO ST 300D - Tên thiết bị 5: 1 Bộ phân tích BOD Velp - Tên thiết bị 6: 1 Máy đo pH cầm tay Handy lab100 - Tên thiết bị 7: 5 Bếp điện bình cầu - Tên thiết bị 8: 1 Cân 2 số - Tên thiết bị 9: 1 Bộ phá mẫu COD ECO25 - Tên thiết bị 10: 1 Máy đo độ dẫn - Tên thiết bị 11: 1 Tủ sấy - Tên thiết bị 12: 2 Máy khuấy từ gia nhiệt IKA C_MAG HS7 - Tên thiết bị 13: 1 Máy lắc ngang - IKA HS 260 basic - Tên thiết bị 14: 2 Máy lấy mẫu khí 	
7.	G505 – Phòng thực hành Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Tủ sấy - Tên thiết bị 2: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 3: Máy IR - Tên thiết bị 4: Sấy tóc - Tên thiết bị 5: Cân Nhon Hòa 10kg - Tên thiết bị 6: Máy đo độ đục - Tên thiết bị 7: Máy bơm và lọc chân không - Tên thiết bị 8: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 9: Tủ hút - Tên thiết bị 10: Bình hút ẩm (không có silica gel) - Tên thiết bị 11: Bếp đun bình cầu - Tên thiết bị 12: Máy khuấy trộn cơ - Tên thiết bị 13: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 14: Máy xay sinh tố - Tên thiết bị 15: Lò vi sóng - Tên thiết bị 16: Hệ khuấy pilot - Tên thiết bị 17: Cân điện tử 2 số - Tên thiết bị 18: Bơm cá - Tên thiết bị 19: Máy sấy tóc - Tên thiết bị 20: Cối xay sinh tố - Tên thiết bị 21: Bếp điện phẳng 	IV, V, VI, VII
8.	G506– Phòng thực hành Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: 1 Tủ lạnh chứa mẫu - Tên thiết bị 2: 1 Cân 4 số Ohaus PA 214C - Tên thiết bị 3: 1 Bàn UV phát hiện 2 bước sóng UV 240 - Tên thiết bị 4: 1 Máy đo pH để bàn Kruss Lab 855 - Tên thiết bị 5: 1 Máy li tâm Hermle Z206A - Tên thiết bị 6: 1 Máy quang phổ 	IV, V, VI, VII
9.	G102– Phòng thực	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: 1 Tủ hút - Tên thiết bị 2: 2 Lò nung 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Máy đính nút Juki - Máy đính nút Siruba PK511-U - Máy viền bằng Foo7J w122 - Máy vắt sô 6 ống 767K-516M2-324 - Máy cuốn sườn GW CS-4320-P2 - Ghế nhựa - Ghế may (1m*0.3m*0.6m) khung sắt, mặt gỗ thanh - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Bàn ủi 94A - Máy làm mát không khí bằng bay hơi Daiko DK - 5000A - Chân ghế đặt máy làm mát 	
12.	G.102 PTH Gò	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng di động 2 mặt HQ (1.2m*2.4m) - Bàn TH Inox 2m *0,7*0,8 - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Mô tơ máy may các loại - Súng bắn đinh - Máy khoan BOSCH GSB-10RE - Máy làm mát không khí bằng bay hơi Daiko DK - 5000A - Chân ghế 	IV, V, VI, VII
13.	G.110 PTH May 1	<ul style="list-style-type: none"> - Máy may DL7000-M1-11-Máy 01 kim điện tử SIRUBA, cắt chỉ tự động - Máy vắt sô (6Chi) - 767K-516M2-324-Máy vắt sô 06 ống SIRUBA - Bàn hút - OPB-778A-Bàn hút có gôi HASAKA - Đèn led - Máy may công nghiệp 1 kim - Bàn cắt may (2200*1000*750) Ván MFC vân gỗ ngoại nhập, chân sắt vuông 40*40 sơn tĩnh điện) - 09/HĐKT2011, TD/11P 331 ngày 07/06/11 - Bàn ủi hơi nước - SIL VERSTAR ES-94A - Máy vắt sô 6 ống 767K-516M2-324 - Ghế thư viện - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Ghế may (1m*0.3m*0.6m) khung sắt, mặt gỗ thanh - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo 	IV, V, VI, VII
14.	G.111 PTH May 2	<ul style="list-style-type: none"> - Máy làm mát không khí bằng bay hơi Daiko DK - 5000A - Chân ghế đặt máy làm mát - Máy may DL7000-M1-11-Máy 01 kim điện tử SIRUBA, cắt chỉ tự động - Máy vắt sô (6Chi) - 767K-516M2-324-Máy vắt sô 06 ống SIRUBA 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Bàn hút - OPB-778A-Bàn hút có gối HASAKA - Đèn led - Máy may công nghiệp 1 kim - Bàn cắt may (2200*1000*750) Ván MFC vân gỗ ngoại nhập, chân sắt vuông 40*40 sơn tĩnh điện) - 09/HĐKT2011, TD/11P 331 ngày 07/06/11 - Bàn ủi 94A - Máy vắt sô 6 ống 767K-516M2-324 - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Ghế may (1m*0.3m*0.6m) khung sắt, mặt gỗ thanh - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo 	
15.	G.112 PTH May 3	<ul style="list-style-type: none"> - Máy làm mát không khí bằng bay hơi Daiko DK - 5000A - Chân ghế đặt máy làm mát - Máy may DL7000-M1-11-Máy 01 kim điện tử SIRUBA, cắt chỉ tự động - Máy vắt sô (4Chi) 747K-514M2-24-Máy vắt sô 4 ống SIRUBA - Bàn hút - OPB-778A-Bàn hút có gối HASAKA - Đèn led - Máy may công nghiệp 1 kim - Bàn cắt may (2200*1000*750) Ván MFC vân gỗ ngoại nhập, chân sắt vuông 40*40 sơn tĩnh điện) - 09/HĐKT2011, TD/11P 331 ngày 07/06/11 - Bàn ủi 94A - Máy vắt sô 6 ống 767K-516M2-324 - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Ghế may (1m*0.3m*0.6m) khung sắt, mặt gỗ thanh - Ghế thư viện - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo 	IV, V, VI, VII
16.	G.113 PTH Da giày	<ul style="list-style-type: none"> - Máy làm mát không khí bằng bay hơi Daiko DK - 5000A - Chân ghế đặt máy làm mát - Máy mài ngang - Máy mài đứng bánh xe thép - Máy vệ sinh cước - Máy ép đế kép - Máy đo độ chịu lực của giày - Máy đo lực kéo đứt - Thùng sấy gót - Kệ sắt đựng đồ 4 tầng - Ghế thư viện - Ghế may (1m*0.3m*0.6m) khung sắt, mặt gỗ thanh - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Bảng di động 2 mặt HQ (1.2m*2.4m) - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 711224 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712264 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 607029 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712785 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712265 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712266 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 610726 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 706632 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713743 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713098 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713099 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713744 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713294 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713273 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713275 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713274 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713407 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713296 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713281 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713296 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713291 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713042 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 713293 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712786 - Máy trụ 1 kim GW CS 810 - SM: 712786 - Máy may trụ đứng 1 kim - CS-810 (SM: 712503) - Máy may trụ đứng 1 kim - CS-810 (SM: 713174) - Máy may trụ đứng 1 kim - CS-810 (SM: 713354) - Máy may trụ đứng 1 kim - CS-810 (SM: 713181) - Máy may trụ đứng 1 kim - CS-810 (SM: 712795) - Máy may trụ đứng 2 kim - CS-810 (SM: 7004601) - Máy may trụ đứng 2 kim - CS-810 (SM: (700470) - Máy trụ beo - CS-4060 (SM: 700343) - Máy may trụ ngang - CS-8713V (SM: 701077) - Máy may trụ ngang - CS-8713V (SM: 701071) - Máy Zigzac - CS-2180 (SM: 708151) - Máy lạng da - CS-747 (SM: 708062) - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo 	
17.	G.200 PTH Máy chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt đầu bàn Sulee ST-260-96 - Máy cắt SB-60 - Bàn hút - OPB-778A-Bàn hút có gổ HASAKA - Máy Kansai 23 kim - VC008-23032P-Máy 23 kim 	IV, V, VI, VII

		<p>SIRUBA</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy may DL7000-M1-11-Máy 01 kim điện tử SIRUBA, cắt chỉ tự động - Máy 2 kim di động T828-45-064M SIRUBA - Máy 2 kim cố định T828-42-064ML SIRUBA - Máy cuốn sườn JK-9270-Máy cuốn sườn Jack - Máy vắt sủ 747K-514M2-24 (4 ống) SIRUBA - Máy vắt sủ 767K-516M2-324 (06 ống) SIRUBA - Máy xăm lai TONY H101-M - Máy thừa khuy (Điện tử) - LBH-1790AS/MC-602KS-Máy khuy điện tử JUKI - Máy đính bọ nút (Điện tử) - BT-290DSA -Máy bọ nút điện tử SIRUBA - Máy lập trình - BRC-T1310-Máy lập trình BRUCE 13x10 cm - Máy cắt 8 inch KL' - EC-829-8" - Máy ép keo - HS-500MS-HASAKA - Máy Kansai - C007KD-W122-356/CH/UTR-Máy máy viền ống điện tử, cắt chỉ bằng điện SIRUBA - Máy Kansai - C007KD-W122-356/CH/UTR-Máy máy viền ống điện tử, cắt chỉ bằng điện SIRUBA - Máy cắt rập mica - HS-1510C- HASAKA - Máy cuốn biên - 737K-504M1-15- (3 ống) SIRUBA - Máy thêu vi tính 1 đầu 6kim BROTHER -PR-655- - Máy Kansai 12 kim - VC008-12064P- Siruba - Đèn led - Hệ thống ủ hơi - Nồi hơi 72 kg HASAKA - HS-72- - Bàn hút có gói HASAKA - OPB-778A- - Bàn ủ hơi SILVERSTAR-BSP-600- 	
18.	G.203 PTH Vẽ - Thiết kế	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn cắt may (2.4m*1.2m*0.75m) ván MFC chân sắt sơn đen - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt 	IV, V, VI, VII
19.	G.117 PTH Vẽ - Thiết kế	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn cắt bán thành phẩm (1m2 x 2m4) - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo - Ghế nhựa 	IV, V, VI, VII
20.	G.118 PTH Vẽ - Thiết kế trên Manacanh	<ul style="list-style-type: none"> - Ghế thư viện - BT 6 tuổi - Tượng người mẫu các loại - BT - nữ size S - BT - nữ size M - Bàn ủ 94A 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Máy may DL7000-M1-11-Máy 01 kim điện tử SIRUBA, cắt chỉ tự động - Bàn hút - OPB-778A-Bàn hút có gôi HASAKA - Bàn cắt may (2.4m*1.2m*0.75m) ván MFC chân sắt sơn đen - Máy vắt sô 2 kim 4 chi 747 - Ghế chân sắt hình Z 0,3*0,25*0.75 mặt gỗ - Ghế nhựa - Đèn tuýp 1.2m đôi - Quạt đảo 	
21.	Phòng thực hành chế biến các sản phẩm thủy sản truyền thống (G103)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nghiền mẫu - Máy nghiền bột cá - Máy sàng bột cá - Kho lạnh - Máy sấy đôi lưu - Máy ép tách dầu - Máy ghép mí đồ hộp - Thiết bị cô đặc - Máy cám mực 	IV, V, VI, VII
22.	Phòng thực hành công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng từ thủy sản (G104)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy xay thịt cá trực vít - Máy xịt rửa nền cao áp di động - Tủ cấp đông - Máy tạo viên - Thiết bị mạ băng - Máy hàn miệng túi - Máy làm nước đá cây - Thiết bị chiên - Thiết bị hấp - Máy cưa cá - Thiết bị đánh khuấy 	IV, V, VI, VII
23.	Phòng thực hành phân tích các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy - Cân điện tử 4 số - Nồi hấp tiệt trùng - Máy đo pH - Máy khuấy từ có nâng nhiệt - Tủ ấm - Bể ổn nhiệt - Tủ lạnh SHARP 250 lít - Máy phân tích chất béo - Máy phân tích đạm - Máy sắc ký HPLC - Máy li tâm lạnh - Máy sấy phun - Máy sấy thăng hoa 	IV, V, VI, VII

		- Hệ thống cô quay chân không	
24.	Phòng thí nghiệm G.401 (thực hành các môn sau thu hoạch: lương thực, trà, cà phê, ca cao)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân điện tử 2 số lẻ - Máy cán cắt mì sợi hoạt động dùng điện - Máy đo ẩm nhanh (Ngũ cốc) - Máy rang cà phê - Máy tạo hình bánh canh/bún - Máy xát kiểm phẩm - Máy xay cà phê - Máy xay kiểm phẩm - Trống kiểm phẩm - Tủ hút 	IV, V, VI, VII
25.	Phòng thí nghiệm G.402 (thực hành các môn về đường, bánh kẹo)	<ul style="list-style-type: none"> - Bếp khuấy từ gia nhiệt - Cân sấy ẩm hồng ngoại - Lò nung - Lò nướng điện 2 tầng - Máy đo ẩm nhanh (Ngũ cốc) - Máy đo phân cực bán tự động - Máy ép nước mía - Thiết bị lọc chân không - Tủ lạnh - Tủ hút - Tủ sấy - Tủ ủ bột 16 khay 	IV, V, VI, VII
26.	Phòng thí nghiệm G.403 (thực hành các môn về rượu, bia, nước giải khát)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân điện tử 2 số lẻ - Kính hiển vi: 2 cái - Máy dập nắp chai DET - Máy đo pH để bàn - Máy quang phổ tử ngoại khả biến - Máy xay bột khô (60kg/giờ) - Nồi hấp tiệt trùng tự động - Tủ cấy vi sinh - Tủ sấy 	IV, V, VI, VII
27.	Phòng thí nghiệm G.404 (thực hành các môn về thịt, thủy sản)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân điện tử 2 số lẻ - Máy ghép mí chân không - Máy ghép mí lon - Máy nhồi xúc xích - Máy thanh trùng nằm ngang - Máy xay thịt dạng hạt - Máy xay thịt dạng nhũ tương - TB bấm dây cap vỏ bọc xúc xích - Thiết bị đo tâm lon - Tủ mát 	IV, V, VI, VII
28.	Phòng thí nghiệm G.405	- Máy đo độ nhớt	IV, V, VI, VII

	(thực hành các môn về sữa, dầu)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đồng hóa dạng huyền phù - Máy ép dầu thủy lực - Máy ép trục vít - Máy ly tâm (15000v/p) - Máy quang phổ tử ngoại khả biến VIS - Thiết bị đồng hóa nhũ tương - Thiết bị làm kem - Thiết bị lên men sữa - Thiết bị lọc chân không - Tủ hút - Tủ lạnh - Tủ sấy 	
29.	Phòng thí nghiệm G.406 (phục vụ nghiên cứu)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân phân tích 4 số lẻ - Lò vi ba - Máy lắc ổn nhiệt - Thiết bị đo tâm lon - Tủ ẩm - Tủ lạnh - Tủ mát 	IV, V, VI, VII
30.	Phòng thí nghiệm G.501, 502 (thực hành cảm quan)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân điện tử 2 số lẻ - Bể ổn nhiệt - Bếp điện hồng ngoại - Lò nướng - Lò vi ba - Tủ lạnh 	IV, V, VI, VII
31.	Phòng phục vụ sinh viên CNTP làm đồ án, khóa luận (337 TKTQ)	<ul style="list-style-type: none"> - Cân điện tử 2 số lẻ - Bếp khuấy từ gia nhiệt - Bể ổn nhiệt - Máy đo pH để bàn - Máy cô quay chân không (kèm theo bể điều nhiệt tuần hoàn, bộ tạo áp chân không, bể gia nhiệt) - Máy ly tâm - Máy phát siêu âm SONIC - Máy quang phổ hấp thụ VIS - Nồi hấp tiệt trùng tự động - Tủ lạnh - Tủ sấy 	IV, V, VI, VII
32.	Phòng thực hành đo lường	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ chống tâm 150 mm - Bộ chống tâm 150 mm - Dưỡng đo ren 6 mm/22 lá - Dưỡng đo cung 700/34 lá - Bàn map đá granít - Khối V 25 mm - Bộ đế từ 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ đo bề dày 10 mm/0.01mm - Bộ căn lá 1 mm/28 lá - Thước đo góc 300 m - Pan me đo lỗ 75 mm/0.01 mm - Đồng hồ so 10 mm/0.01 mm - Đồng hồ so ĐT 12 mm/0.01 mm - Panme đo ngoài 50 mm/0.01mm - Panme đo sâu 25mm/0.01 mm - Panme đo ren 25mm/0.01 mm - Thước cặp điện tử 150 mm/0.01mm - Thước cặp đồng hồ 150 mm/0.02mm - Thước đo sâu 200 mm/0.05 mm - Thước đo cao 250 mm/0.02 mm - Đồng hồ so chân gập - Panme đo ngoài điện tử - Thước kẹp 200mm Asaki - Thước cặp đu xích - Bộ căn lá - Thước cặp đồng hồ - Dưỡng đo bán kính - Panme đo ngoài - Thước lá inox 300mm 	
33.	PTH Máy vi tính	- Bộ máy vi tính (30)	IV, V, VI, VII
34.	XTH Hàn	<ul style="list-style-type: none"> - Máy hàn - MIC-185 - Máy cắt - PLASMA PS 60 - Máy hàn - TG 300P - Máy bấm - Win 25K - Máy hàn - Win AC 200 + cáp hàn - Máy hàn - Win AC 200 + cáp hàn - Máy hàn - Win AC 200 + cáp hàn - Máy hàn - Win AC 200 + cáp hàn - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy hàn 250A - Tiến Đạt - Máy cắt sắt = Motor điện 3,7 HP - Máy mài BOSCH GWS7-100ET - Mô hình hàn TIG-MIG 	IV, V, VI, VII
35.	XTH Nguội	- Máy khoan bàn – Mikuni	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Ê tô nguội 5'' Stanley vuông - Ê tô nguội 4'' Asaki - Êtô khoan 6 inch - Bộ đồ nghề dụng cụ thực hành 24 - Đe 50 kg – Asaki 100LBS 	
36.	XTH Tiện - Phay - Bào	<ul style="list-style-type: none"> - Máy bào (Số 14) - Máy phay ngang - Howa Sangyo (Số 13) - Máy tiện - Wasino (Số 1) - Máy tiện - Wasino (Số 2) - Máy tiện - TSL 550 (Số 5) - Máy tiện - Morysaiky (Số 8) - Máy tiện kim loại Tudat (Số 3) - Máy tiện kim loại - Wasino (Số 4) - Máy tiện kim loại - Wasino (Số 6) - Máy phay Maike + pk (Số 12) - Máy mài 2 đá (Số 15) 	IV, V, VI, VII
37.	PTH CNC	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nén khí 2HP - Máy phay CNC – WASINO WMC – 3 - Máy tiện CNC - Ổn áp – KOMATSU 10 KVA - Ổn áp – KOMATSU 15KVA/3pha - Ổn áp – KOMATSU 20KVA 	IV, V, VI, VII
38.	PTH Thủy lực Khí nén	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nén khí - PUMA 2HP - Mô hình thủy lực - Mô hình khí nén 	IV, V, VI, VII
39.	PTH Cơ Điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình thực hành PLC - Máy in 3D - Mô hình thực hành trang bị điện - Cánh tay robot 	IV, V, VI, VII
40.	PTH Thí nghiệm Vật liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính, LCD - Máy đo độ cứng HR 522 - Máy đo độ cứng HV VMT X7 - Máy mài mẫu Metkon 2V - Kính hiển vi kim tương 	IV, V, VI, VII
41.	PTH Nhiệt lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Máy lạnh - SANYO 4 HP + PK - Máy lạnh - Máy lạnh kiểu tủ đứng 5 HP - Máy điều hoà nhiệt độ 1,5 Hp - Máy điều hoà LG - Máy lạnh treo tường 1HP - 2 chiều Beaver - Block 1.0HP (Inverter) - Dankin-Janpan - Bo điều khiển (Inverter) - Dankin-Janpan - Dàn nóng 1HP - Dankin-Janpan 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Dàn lạnh 1HP có inon - Dankin-Janpan - Mô hình lạnh dân dụng - Mô hình thực hành lạnh công nghiệp - Máy nén Pittông - Máy khoan tay - Máy khoan 2 chức năng - Máy nén khí 2HP - Máy hút chân không - Value - Máy nén lạnh - Máy nén hơi (2HP) - Dàn nóng (2HP) - Dàn lạnh (2HP) - Lốc nén Scroll 5HP - Blook máy lạnh roto - Block lạnh bỏ cắt 	
42.	Phòng thực hành PLC	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính: CPU Main ECS G41T\Ram Kmax 2G/1333/HDD Sam 250GB/Monitor LCD 18.5, 2011 - Máy vi tính: Intel Core i3 3220 3.3Ghz, LCD Led Acer 18.5" 196HQL, M&K Genius, Ram 2Gb, HDD 250Gb, 2013 - Bộ điều khiển lập trình Omron, 2011 - Bộ điều khiển lập trình Siemen S7-300, 2012 - Bộ lập trình CP1E-NA20DR-A, 2012 - Bộ điều khiển lập trình - CP1L-M30DR-A, 2012 - Cục PLC omron, 2007 - Bộ lập trình: 6ES7214-1AE30-0XB0 - SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, COMPACT CPU, DC/DC/DC, ONBOARD I/O: 14 DI 24V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0 - 10V DC, POWER SUPPLY: DC 20.4 - 28.8 V DC, PROGRAM/DATA MEMORY: 50 KB, 2013 - Màn hình HMI và cáp nối với PC, Đài Loan, - HMI: 7 Inch - NB7W-TW00B - Cổng Ethernet lan - PLC CP1WCIF41 - Băng tải, Việt Nam - Áp suất nước, Việt Nam - Schneider, Pháp - Cục mở rộng, Nhật - Cục Mitsubitshi - Bộ biến tần Mitsubitshi - Cảm biến nhiệt - Màn hình cảm ứng (omron) - Bàn phím, Nhật - Động cơ xec vô + driver - Bàn phím PLC, Nhật - Cáp kết nối omron, Nhật - Động cơ bước, Việt Nam 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Cáp kết nối PLC S7-300, Trung Quốc - Encoder tương đối 200 xung/vòng, Trung Quốc - Nguồn xung 24vdc, 2a - S8JC-Z05024CD, Trung Quốc - Encoder 500 xung/vòng, Trung Quốc - Màn hình cảm ứng, Đức: 6AV6647-0AC11-3AX0 - SIMATIC HMI KTP600 BASIC COLOR DP, BASIC PANEL, KEY AND TOUCH OPERATION, 6" TFT DISPLAY, 256 COLORS, MPI/PROFIBUS DP INTERFACE, CONFIGURATION FROM WINCC FLEXIBLE 2008 SP2 - Bộ lập trình, Đức: 6ES7214-1AE30-0XB0 - SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, COMPACT CPU, DC/DC/DC, ONBOARD I/O: 14 DI 24V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0 - 10V DC, POWER SUPPLY: DC 20.4 - 28.8 V DC, PROGRAM/DATA MEMORY: 50 KB - Bộ kết nối ngõ vào, Đức: 6ES7274-1XF30-0XA0 - SIMATIC S7-1200, SIMULATOR MODULE SIM1274, 8 CHANNEL SIMULATOR DC INPUT SWITCHES - Biến tần omron 3G3JX 3 pha 220V, Nhật 	
43.	Phòng thực hành Vi điều khiển	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính, Trung Quốc - Kit Spartan 3E, Trung Quốc - Mạch nạp PIC KIT 3, Trung Quốc - Camera Leopard image, Trung Quốc - Cảm biến khoảng cách (hồng ngoại), Trung Quốc - Cảm biến gia tốc, Trung Quốc - Cảm biến siêu âm SRF05, Trung Quốc 	IV, V, VI, VII
44.	Phòng thực hành Điện Tử	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ OSCILLOSCOPE, Trung Quốc - Máy khò -850B, Trung Quốc - Bộ nguồn - AT1001A, Trung Quốc - Máy phát sóng cao tần 4160 MB, Trung Quốc - Máy khoan bàn, Việt Nam 	IV, V, VI, VII
45.	Phòng thực hành Đo lường cảm biến	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo điện trở đất SEW 4120ER, Đài Loan - Megom kế, Nhật - Cảm biến siêu âm, Nhật - Cảm biến tiệm cận điện dung, Nhật - Cảm biến tiệm cận điện cảm, Nhật - Cảm biến áp vi sai tuyến tính LVTD, Đài Loan - Nhiệt điện trở kim loại RTD (pt100), Nhật - Bộ chỉ thị Counter/timer, Nhật - Encorder - Đo tốc độ, Hàn Quốc - Bộ điều khiển nhiệt E5CSZ, Hàn Quốc - Oát kế 3 pha 500KW, Đức - Cảm biến quang điện 220V, Nhật 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Ampe kế 1 chiều có 2 tầm đo, Trung Quốc - Ampe kế xoay chiều có 2 tầm đo, Trung Quốc - Bộ giữ điện cực - 3P, Nhật - Bộ điều khiển kiểm tra mức chất lỏng, Nhật - Đồng hồ đếm xung đa chức năng, Hàn Quốc - Điện cực dài 1 mét gồm đầu nối, V - Động cơ DC12-24V có tích hợp Encoder 100xung/vòng - Cảm biến Quang sử dụng gương - Máy biến dòng 50V/5A - LOGO! 230 RC - Seimens - Cảm biến tiệm cận điện dung - Autonics CR18-8DN - Bộ điều khiển nhiệt độ Autonics 	
46.	Phòng thực hành Điện tử công suất	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ OSCILLOSCOPE, Trung Quốc - Mô hình điện tử công suất, Việt Nam - Mô hình kỹ thuật số, Việt Nam - Bộ dao động trong máy CD, Trung Quốc - Bộ thu phát IR GP2D12, Trung Quốc - Encoder E6B2 - CWZ3E-100P/R, Hàn Quốc - Bộ Kit thực hành, Việt Nam 	IV, V, VI, VII
47.	Phòng thực hành Trang bị điện	<ul style="list-style-type: none"> - Biến Tần ACS 150, Thụy Sĩ - Máy đo vòng quay động cơ không tiếp xúc bằng Laser - Mô hình trang bị điện, Việt Nam - Động cơ 3 pha 1/2HP, Việt Nam - Động cơ KĐB 3 pha 1/2HP, 6 đầu dây, 380/660 - Động cơ KĐB 3 pha 1/2HP, 2 cấp tốc độ, 220/380V - Role thời gian OFF DELAY, 220V/5A, Nhật - Role thời gian ON DELAY, 220V/5A, Đài Loan - Biến áp 3 pha 300VA, Việt Nam - Bộ nguồn 1 chiều 24V (5A), Trung Quốc - Role bảo vệ mất pha PMR, Hàn Quốc - Role bảo vệ điện áp (thấp & quá áp) 3 pha, Đài Loan - Role dòng RI 10A, Hàn Quốc - Công tắc tơ LS 220V, 50Hz, 20A, Hàn Quốc - Nút nhấn kép, Trung Quốc - Khởi động mềm - 3RW3028-1BB14, Đức - Máy biến tần FR-D720 1.5K (3 phase 220V AC 1.5KW) 	IV, V, VI, VII
48.	Phòng thực hành Điện cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình điện cơ bản, Việt Nam - Động cơ quạt, Trung Quốc - Nồi cơm điện, Trung Quốc - Bàn ủi, Trung Quốc - Bếp điện, Trung Quốc 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Bếp điện từ, Trung Quốc - Quạt bàn thực hành, Trung Quốc - Đồng hồ 1F 20A, Trung Quốc - Công tắc tơ 3P-220V, 50Hz, 20A, Hàn Quốc - Rơ le nhiệt 3P-20A, Hàn Quốc - Công tơ điện 1 pha, Trung Quốc - Công tơ điện 3 pha, Trung Quốc - OFF delay timer, Nhật 	
49.	Phòng thực hành Kỹ thuật truyền thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tivi Samsung - PS 42inh 430A1 PLASMA - Tivi - màu LCD 32" Samsung - Tivi Tiến Đạt 21" - Máy phát sóng âm tần (Sin, vuông, tam giác) - Pintek FG-30 - Mô hình truyền thanh - Ampli PA 168K - Ampli Onkyo 917 - Dao động ký số Tektronix 40Mhz 	IV, V, VI, VII
50.	Phòng thực hành Quán dây	<ul style="list-style-type: none"> - Máy Biến áp 1.5KVA/0.38KW, Việt Nam, 2011 - Đầu máy phát 380V, Trung Quốc, 2011 - Dao cách li 630A, 24KV, Việt Nam, 2011 - Chồng sét van (LA), Mehico, 2011 - Động cơ các loại, Việt Nam, - Động cơ quạt trần, Việt Nam - Mô hình quán dây, Việt Nam - Biến áp tự ngẫu (Variac), Trung Quốc - Máy khoan bàn, Trung Quốc - Máy khoan bosh 2 tốc độ, Mỹ - Máy quán dây (bằng tay) có số, Trung Quốc - Tháp quán dây 5 tầng, Việt Nam - Máy phát điện 1F 1KVA – YAMABISI, Trung Quốc - Động cơ quạt trần, Việt Nam - Động cơ KĐB 3 pha Mitsubishi 1HP (30 rãnh), Việt Nam - Công tắc tơ 3P-220V, 50Hz, 30A, Hàn Quốc - Động cơ 1 pha có dây quấn: 1HP-220V (Stator 24 rãnh), Việt Nam, 2012 - Động cơ 3 pha không có dây quấn: 1HP-380V (Stator 24 rãnh), Việt Nam, 2012 - Động cơ 3 pha không có dây quấn: 1HP-380V (Stator 36 rãnh), Việt Nam, 2012 - Động cơ 3 pha: 0.75KW - 4poles 24 rãnh, không có dây, Việt Nam, 2013 - Động cơ 3 pha: 0.75KW - 2poles 36 rãnh, không có dây, Việt Nam, 2013 - Động cơ 3 pha: 0.75KW - 4poles 36 rãnh, không có 	IV, V, VI, VII

		dây, Việt Nam, 2013 - Động cơ 3 pha: 0.75KW - 2poles 24 rãnh, có dây, Việt Nam, 2013	
51.	Phòng thực hành Tự động hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thí nghiệm điều khiển tốc độ và vị trí Động cơ, Việt Nam, 2015 - Bộ thí nghiệm điều khiển phi tuyến mực chất lỏng, Việt Nam, 2015 - Bộ thí nghiệm điều khiển đối tượng có đặc tính trễ nhiệt độ, Việt Nam, 2015 - Bộ thí nghiệm điều khiển hệ phi tuyến quạt và cánh phẳng, Việt Nam, 2015 - Bộ thí nghiệm điều khiển hệ phi tuyến con lắc ngược, Việt Nam, 2015 - Modul thực hành dây chuyền nhập bao bì, 2016 - Modul thực hành dây chuyền kiểm tra và vệ sinh bao bì, 2016 - Modul thực hành dây chuyền chiết rót sản phẩm, 2016 - Modul thực hành dây chuyền đóng nắp sản phẩm, 2016 - Modul thực hành dây chuyền phân loại và sản phẩm, 2016 	IV, V, VI, VII
52.	Phòng thực hành Bếp	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Bếp âu 4 họng + chiên bề mặt + lò nướng, gáy thấp - Tên thiết bị 2: Bếp âu 4 họng - Tên thiết bị 3: Bếp chiên nhúng đơn - Tên thiết bị 4: Bếp công nghiệp Inox 2 lò - Tên thiết bị 5: Bếp gas du lịch Namilux - Tên thiết bị 6: Lò nướng bánh 5 mâm điện - Tên thiết bị 7: Lò nướng gia đình - Gali TR-42XQ-42L - Tên thiết bị 8: Máy cắt lát thịt - Tên thiết bị 9: Máy đánh trứng cầm tay - Tên thiết bị 10: Máy ép trái cây Philip - Tên thiết bị 11: Máy trộn bột 5 lít BM 5 - Tên thiết bị 12: Máy say đa năng 600w - Philip HL1643 - Tên thiết bị 13: Máy xay thịt mini Kenwood - Tên thiết bị 16: Máy xay thịt MM12 - Tên thiết bị 17: Tủ ủ bột 16 khay - Tên thiết bị 18: Lò vi ba 31 lít - Tên thiết bị 19: Tủ đông 2 cánh 146 lít - Tên thiết bị 20: Lò vi ba 31 lít 	IV, V, VI, VII
53.	Phòng Dịch vụ nhà hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy say đa năng 600w - Philip HL1643 - Tên thiết bị 2: Máy ép trái cây philip 	IV, V, VI, VII

		- Tên thiết bị 3: Tủ lạnh Panasonic	
54.	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng	- Tên thiết bị 1: Bếp âu 4 họng + chiên bề mặt + lò nướng, gáy thấp - Tên thiết bị 2: Bếp âu 4 họng	IV, V, VI, VII
55.	Phòng thí nghiệm 301	- - Cân điện tử 2 số lẻ - - Cân điện tử 4 số lẻ - - Cân sấy ẩm - - Máy li tâm - - Máy li tâm - - Máy đông hóa huyền phù - - Máy quang phổ VIS - - Máy quang phổ UV-VIS - - Máy quang phổ UV-VIS - - Máy đo pH - - Máy đo độ dẫn - - Máy ổn nhiệt nóng lạnh - - Máy phá mẫu - - Máy ghép mí hút chân không - - Tủ âm sâu - - Tủ hút - - Tủ sấy - - Máy lắc ống nghiệm - - Nồi hấp tự động - - Máy cất nước một lần - - Máy sấy phun - - Máy khuấy từ - - Máy khuấy cơ - - Máy li tâm - - Máy li tâm - - Máy đọc và chụp gel - - Máy PCR - - Máy đo pH - - Máy chuẩn độ điện thế tự động - - Máy li tâm lạnh - - Kính hiển vi có máy ảnh kỹ thuật số - - Bơm chân không	IV, V, VI, VII
56.	Phòng thí nghiệm 303	- - Thiết bị truyền nhiệt ống lồng ống - - Thiết bị sấy đôi lưu - - Máy xác định thông số của chuẩn số Reynold	IV, V, VI, VII
57.	Phòng thí nghiệm 304	- - Thiết bị lọc khung bản - - Thiết bị nghiền -rây -trộn - - Thiết bị cột chêm - - Thiết bị mạch lưu chất	IV, V, VI, VII
58.	Phòng thí	- - Máy ép dầu trực vít	IV, V, VI, VII

	nghiệm 305	<ul style="list-style-type: none"> - - Thiết bị cô đặc - - Thiết bị chưng cất cồn - - Thiết bị chưng cất - - Thiết bị chưng cất rượu - - Thiết bị tiệt trùng nằm ngang 	
59.	Phòng thí nghiệm 601	<ul style="list-style-type: none"> - - Máy phá mẫu tự động 12 vị trí + bộ xử lý khí - - Máy li tâm - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Cân điện tử 4 số lẻ - - Tủ sấy - - Lò nung - - Tủ hút - - Máy lắc ống nghiệm - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
60.	Phòng thí nghiệm 602	<ul style="list-style-type: none"> - - Máy li tâm - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Tủ sấy - - Lò nung - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
61.	Phòng thí nghiệm 603	<ul style="list-style-type: none"> - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Tủ sấy - - Lò nung - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
62.	Phòng thí nghiệm 604	<ul style="list-style-type: none"> - - Tủ sấy - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Lò nung - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
63.	Phòng thí nghiệm 605	<ul style="list-style-type: none"> - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Tủ sấy - - Lò nung - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
64.	Phòng thí nghiệm 606	<ul style="list-style-type: none"> - - Cân điện tử 2 số - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Cân 4 số - - Máy cất nước 2 lần - - Máy cất nước 2 lần - - Máy đo lưu lượng khí 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - - Máy quang phổ UV-VIS - - Máy quang phổ VIS - - Máy li tâm lạnh - - Máy chuẩn độ điện thế tự động - - Bộ điện di ngang - - Buồng điện di ngang - - Bộ nguồn điện di - - Máy đo pH - - Máy đo pH - - Máy đo pH - - Cân điện tử 4 số lẻ - - Máy quang phổ VIS - - Máy quang phổ VIS - - Máy quang phổ VIS - - Máy quang phổ UV-VIS 	
65.	Phòng thí nghiệm 701	<ul style="list-style-type: none"> - - Tủ ấm (nhỏ) - - Máy lắc vòng - - Tủ lạnh - - Máy li tâm - - Cân điện tử 2 số - - Nồi hấp - - Tủ sấy - - Tủ sấy - - Máy ổn nhiệt - - Máy lắc ống nghiệm - - Tủ ấm - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
66.	Phòng thí nghiệm 702	<ul style="list-style-type: none"> - - Nồi hấp tự động - - Máy lắc ống nghiệm - - Tủ ấm có máy lắc tròn - - Máy li tâm - - Tủ ấm - - Tủ hút - - Bếp cách thủy - - Cân điện tử 2 số - - Cân điện tử 4 số lẻ - - Tủ sấy - - Tủ sấy - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
67.	Phòng thí nghiệm 703	<ul style="list-style-type: none"> - - Tủ cấy - - Tủ ấm - - Máy đồng hóa (dập mẫu) - - Máy lắc ống nghiệm 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - - Máy lắc tròn - - Kính hiển vi - - Tủ ấm - - Tủ lạnh - - Cân điện tử 2 số - - Máy đếm khuẩn lạc - - Nồi hấp - - Bể ổn nhiệt - - Tủ sấy - - Tủ hút - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	
68.	Phòng thí nghiệm 704	<ul style="list-style-type: none"> - - Máy đếm khuẩn lạc - - Tủ thao tác PCR - - Nồi hấp tự động - - Bể ổn nhiệt - - Tủ sấy - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Tủ lạnh - - Tủ ấm - - Kính hiển vi - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
69.	Phòng thí nghiệm 705	<ul style="list-style-type: none"> - - Bếp cách thủy - - Cân điện tử 2 số lẻ - - Tủ sấy - - Tủ ấm - - Máy đồng hóa (đập mẫu) - - Máy đếm khuẩn lạc - - Tủ lạnh - - Nồi hấp tự động - - Tủ cấy - - Máy lắc ống nghiệm - - Máy lắc tròn - - Kính hiển vi - - Máy khuấy từ gia nhiệt 	IV, V, VI, VII
70.	G201	<ul style="list-style-type: none"> - Máy trộn chi số hòa tan 7610 - Máy li tâm cho sữa cat no 3680 - Cân xác định độ ẩm - Thiết bị ly tâm tách chất béo - Máy cô quay chân không - Thiết bị sấy thăng hoa - Hệ thống lên men tự động - Hệ thống lọc qui mô Pilot - Tủ sấy chân không - Thiết bị trộn cắt đồng hóa Stephan 	IV, V, VI, VII

		<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị lọc nước siêu sạch - Máy cất nước 1 lần - Máy cất nước 2 lần - Máy sấy phun EYELA 	
71.	G202	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống sắc kí lỏng hiệu năng cao 1260 - Sắc ký khối phổ (GC/MS/MS) - Cân phân tích 4 số lẻ - Cân phân tích 5 số lẻ - Máy phân tích nguyên tố - Hệ thống sắc kí lỏng hiệu năng cao 1290 - Máy chuẩn độ KF - Tủ lạnh bảo quản mẫu 	IV, V, VI, VII
72.	G203	<ul style="list-style-type: none"> - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Analyst 400 - Máy li tâm có điều chỉnh nhiệt - Thiết bị quang phổ huỳnh quang XRF - Thiết bị quang phổ nhiễu xạ XRD - Máy ép thủy lực - Máy nghiền đĩa rung cối hợp kim - Tủ cấp đông bảo quản mẫu Panasonic - Máy quang phổ UV-VIS 	IV, V, VI, VII
73.	G204	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích chất béo - hãng Gerhardt - Máy nghiền mẫu - hãng IKA - Máy khuấy từ gia nhiệt - Hãng VELP Sientific - Máy đo pH - Máy lắc Vortex - Lò phá mẫu vi sóng - Tủ sấy - Máy li tâm - Máy lắc mẫu - Lò nung - Máy dập mẫu - Bể siêu âm - Máy làm khô (thổi khô) mẫu bằng khí Nitơ - Chung cất đạm tự động Kejldahl - Bể gia nhiệt - Tủ hút - Cân 2 số 	IV, V, VI, VII
74.	Phòng hóa chất: 01 phòng	- Các loại hóa chất.	IV, V, VI, VII
75.	A101A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
76.	A101B	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer	III, IV, V, VI, VII

	Phòng TH Tin học	HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	
77.	A102A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
78.	A102B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
79.	A103A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
80.	A103B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
81.	A104 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - intel Core i3 2120 3.3Ghz, LCD Acer HQV 18.5", Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
82.	A105 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-3240 3.4Ghz, RamKingmax 4GB, HDD250Gb, LCD Acer LED 18.5"	III, IV, V, VI, VII
83.	A106 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-3240 3.4Ghz, RamKingmax 4GB, HDD250Gb, LCD Acer LED 18.5"	III, IV, V, VI, VII
84.	A107 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Intel Core i3 3220 3.3Ghz, LCD Led Acer 18.5" 196HQL, M&K Genius, Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
85.	A108 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-3240 3.4Ghz, RamKingmax 4GB, HDD250Gb, LCD Acer LED 18.5"	III, IV, V, VI, VII
86.	A201 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-3240 3.4Ghz, RamKingmax 4GB, HDD250Gb, LCD Acer LED 18.5"	III, IV, V, VI, VII
87.	A202 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-3240 3.4Ghz, RamKingmax 4GB, HDD250Gb, LCD Acer LED 18.5"	III, IV, V, VI, VII
88.	A203A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-4160 3.6Ghz, RamKingmax 4GB, HDD500Gb, LCD Acer K202HLQ 19.5"	III, IV, V, VI, VII
89.	A203B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-4160 3.6Ghz, RamKingmax 4GB, HDD500Gb, LCD Acer K202HLQ 19.5"	III, IV, V, VI, VII
90.	A204A	- Máy vi tính - Core i3-4160 3.6Ghz, RamKingmax	III, IV, V, VI, VII

	Phòng TH Tin học	4GB, HDD500Gb, LCD Acer K202HLQ 19.5"	
91.	A204B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6500 BenQ LCD 17" G700	III, IV, V, VI, VII
92.	A204C Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6600 3.06Ghz, LCD Acer 18.5'	III, IV, V, VI, VII
93.	A206 Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Core i3-4160 3.6Ghz, RamKingmax 4GB, HDD500Gb, LCD Acer K202HLQ 19.5"	III, IV, V, VI, VII
94.	A207A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - Intel Core i3 3220 3.3Ghz, LCD Led Acer 18.5" 196HQL, M&K Genius, Ram 2Gb, HDD 250Gb	III, IV, V, VI, VII
95.	A207B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6500 BenQ LCD 17" G700	III, IV, V, VI, VII
96.	A208A Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6500 2.93Ghz, LCD Acer 18.5'	III, IV, V, VI, VII
97.	A208B Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6500 2.93Ghz, LCD Acer 18.5"	III, IV, V, VI, VII
98.	A208C Phòng TH Tin học	- Máy vi tính - E6600 3.06Ghz, LCD Acer 18.5"	III, IV, V, VI, VII

2.1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành I	332
2.	Khối ngành II	340
3.	Khối ngành III	1575
4.	Khối ngành IV	9030
5.	Khối ngành V	8755
6.	Khối ngành VI	889
7.	Khối ngành VII	2316

2.1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: (file đính kèm)

2.1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: (file đính kèm)

III. Các thông tin của năm tuyển sinh:

3.1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học:

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp THPT

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tất cả các thí sinh trong cả nước.

3.1.3. Phương thức tuyển sinh:

- **Phương thức 1:** xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học. Trường dành tối đa 40% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao trở xuống đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

- **Tiêu chí phụ:** thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

- **Phương thức 2:** xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học. Trường dành tối đa 40% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

Điều kiện xét tuyển: Tốt nghiệp THPT và tổng điểm trung bình cả năm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển = (Điểm TB cả năm lớp 12 môn X + Điểm TB cả năm lớp 12 môn Y + Điểm TB cả năm lớp 12 môn Z) + Điểm ưu tiên.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao trở xuống đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

- **Tiêu chí phụ:** thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

- **Phương thức 3:** xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2020. Trường dành tối đa 10% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

Điều kiện xét tuyển: điểm bài thi đánh giá năng lực ĐHQG – HCM từ 700 điểm trở lên.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trường dành tối đa 10% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

Điều kiện xét tuyển: Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và học sinh xếp loại giỏi các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
----	-----------	----------	------------------------------	---	--	---------------------	--

1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1155/QĐ-DCT	20/06/2017		2017	2019
2	Quản trị kinh doanh	7340101	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010		2010	2019
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1470/QĐ-DCT	20/06/2019		2019	2019
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
5	Kế toán	7340301	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
6	Luật kinh tế	7380107	1469/QĐ-DCT	20/06/2019		2019	2019
7	Công nghệ sinh học	7420201	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010		2011	2019
8	Công nghệ thông tin	7480201	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
9	An toàn thông tin	7480202	1159/QĐ-DCT	20/06/2017		2017	2019
10	Công nghệ chế tạo máy	7510202	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010		2010	2019
11	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	975/QĐ-DCT	24/06/2016		2016	2019
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1333/QĐ-BGDĐT	06/04/2012		2011	2019
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	1158/QĐ-DCT	20/06/2017		2017	2019
14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
15	Công nghệ vật liệu	7510402	974/QĐ-DCT	24/06/2016		2016	2018
16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1333/QĐ-BGDĐT	06/04/2012		2012	2018
17	Công nghệ thực phẩm	7540101	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010		2010	2019
18	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
19	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011		2011	2019
20	Công nghệ dệt, may	7540204	972/QĐ-DCT	24/06/2016		2016	2019
21	Khoa học thủy sản	7620303	1468/QĐ-DCT	20/06/2019		2019	2020
22	Khoa học chế biến món ăn	7720498	1977/QĐ-DCT	29/09/2017		2018	2019
23	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	7720499	977/QĐ-DCT	24/06/2016		2016	2019
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	976/QĐ-DCT	24/06/2016		2016	2019
25	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	1156/QĐ-DCT	20/06/2017		2017	2019
26	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1157/QĐ-DCT	20/06/2017		2017	2019
27	Quản trị kinh doanh	8340101	1215/QĐ-DCT	28/06/2017			
28	Tài chính - Ngân hàng	8340201	2344/QĐ-DCT	16/10/2018			
29	Công nghệ sinh học	8420201	981/QĐ-DCT	24/06/2017			
30	Kỹ thuật cơ khí	8520103	973/QĐ-DCT	24/06/2017			
31	Kỹ thuật điện	8520201	2313/QĐ-DCT	16/10/2018			
32	Kỹ thuật hoá học	8520301	185/QĐ-DCT	16/02/2017			
33	Kỹ thuật môi trường	8520320	186/QĐ-DCT	16/02/2017			
34	Công nghệ thực phẩm	8540101	184/QĐ-DCT	16/02/2017			

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

STT	Mã ngành học	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác				
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	56	84	A01	D01	D09	D10
2	Quản trị kinh doanh	7340101	114	171	A00	A01	D01	D10
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	60	90	A00	A01	D01	D10
4	Tài chính Ngân hàng	7340201	40	60	A00	A01	D01	D10
5	Kế toán	7340301	74	111	A00	A01	D01	D10
6	Luật kinh tế	7380107	52	78	A00	A01	D01	D10
7	Công nghệ sinh học	7420201	72	108	A00	A01	B00	D07
8	Công nghệ thông tin	7480201	160	240	A00	A01	D01	D07
9	An toàn thông tin	7480202	32	48	A00	A01	D01	D07
10	Công nghệ chế tạo máy	7510202	36	54	A00	A01	D01	D07
11	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	32	48	A00	A01	D01	D07
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	36	54	A00	A01	D01	D07
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	34	51	A00	A01	D01	D07
14	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	96	144	A00	A01	B00	D07
15	Công nghệ vật liệu	7510402	20	30	A00	A01	B00	D07
16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	20	30	A00	A01	B00	D07
17	Công nghệ thực phẩm	7540101	160	240	A00	A01	B00	D07
18	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	24	36	A00	A01	B00	D07
19	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540110	36	54	A00	A01	B00	D07
20	Công nghệ dệt, may	7540204	40	60	A00	A01	D01	D07
21	Khoa học thủy sản	7620303	20	30	A00	A01	B00	D07

22	Khoa học chế biến món ăn	7720498	34	51	A00	A01	B00	D07
23	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	7720499	34	51	A00	A01	B00	D07
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	48	72	A00	A01	D01	D10
25	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	46	69	A00	A01	D01	D10
26	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	24	36	A00	A01	B00	D07

3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Phương thức 1: Kết quả thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp môn. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 2: Điểm học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn. **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT và tổng điểm trung bình cả năm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên.

Phương thức 3: Kết quả bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2020. **Điều kiện xét tuyển:** điểm từ 700 trở lên.

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Xét học bạ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12.

Điều kiện xét tuyển: Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và học sinh xếp loại giỏi các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12.

3.3. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DCT

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao trở xuống đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

Tiêu chí phụ: thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

3.4. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 20/5/2020 cho cả 4 phương thức xét tuyển của Trường.

3.5. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo hình thức xét học bạ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12:

Điều kiện xét tuyển: Học sinh xếp loại giỏi các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12.

3.6. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí hồ sơ xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020: **30.000 đ / 1 hồ sơ.**

- Lệ phí hồ sơ xét tuyển theo kết quả điểm học bạ lớp 12: **150.000 đ / 1 hồ sơ.**

- Lệ phí hồ sơ xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2020: **30.000 đ / 1 hồ sơ.**

- Lệ phí hồ sơ xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12: **30.000 đ / 1 hồ sơ.**

3.7. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

3.8. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Thư viện số của Trường:

STT	Khối ngành / Nhóm ngành	Thư viện số (thuvienso.cntp.edu.vn)	CSDL hợp tác, chia sẻ	
			CSDL điện tử (Trong nước)	CSDL điện tử (Nước ngoài)
1	Khối ngành I	Hợp tác xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số (Tailieu.VN) có hơn 1.300.000 tài liệu	03 CSDL, cụ thể: - CSDL Tạp chí KH&CN trong nước - CSDL KH&CN STINET - CSDL Pháp luật Việt Nam	07 CSDL, cụ thể: Springer Nature, Proquest Central, Science@Direct, IEEE Xplore Digital Library, ACS, Scopus, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing,...
2	Khối ngành II			
3	Khối ngành III			
4	Khối ngành IV			
5	Khối ngành V			
6	Khối ngành VI			
7	Khối ngành VII			

3.9. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

3.9.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

3.9.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

3.10. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):

3.10.1. Năm tuyển sinh 2018:

TT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	560	0	593	0	511	0	88.25	0

TT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
4	Khối ngành IV	180	0	178	0	135	0	86.15	0
5	Khối ngành V	1760	0	1792	0	1173	0	87.37	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

3.10.2. Năm tuyển sinh 2019:

TT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	550	0	632	0	557	0	84.25	0
4	Khối ngành IV	250	0	216	0	178	0	92.86	0
5	Khối ngành V	1900	0	1864	0	1415	0	86.94	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

3.11. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **392.253.000.000 đ.**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **18.300.000 đ.**

4. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

4.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ vừa làm vừa học đợt 1 năm 2020. Điều kiện về văn bằng dự thi liên thông: Người dự xét tuyển đào tạo liên thông phải có một trong các văn bằng sau: a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng của các Trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. b) Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. c) Bằng tốt nghiệp của

các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển;

Ghi chú

- Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học bậc Cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Tên ngành	Chỉ tiêu
1	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	70
2	Trình độ đại học	Quản trị kinh doanh	150
3	Trình độ đại học	Kế toán	150
4	Trình độ đại học	Công nghệ thông tin	80

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học bậc Cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Đối tượng	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian công bố kết quả xét tuyển dự kiến	Điều kiện xét tuyển
Liên thông hệ đại học Vừa làm vừa học	Từ 03/12/2019 đến 25/03/2020	Ngày 28,29/03/2020	<ul style="list-style-type: none"> Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học bậc Cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

4.8. Chính sách ưu tiên.

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- **Lệ phí xét tuyển: 500.000** đồng/ 1 hồ sơ.

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

4.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

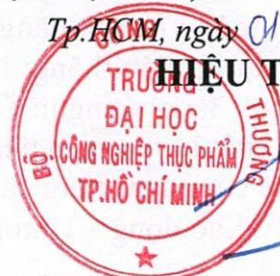
4.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Anh
Đh Thi: Hiền Học

Tp. HCM, ngày 01 tháng 6 năm 2020



HIỆU TRƯỞNG

leue

Nguyễn Xuân Hoàn

2. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đến 31/12/2019 (giảng viên)

2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đến 31/12/2019 (giảng viên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển n định g/ky	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh							
												Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi Chí Hiếu	15/01/1978	197067985	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Đại học	Luật học			738010	Luật kinh tế					
2	Bùi Công Danh	11/09/1989	341414412	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			748020	An toàn thông tin					
3	Bùi Đức Nam	20/05/1984	212285575	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học	x								
4	Bùi Hồng Đăng	27/12/1976	162135230	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực					834010	Quản trị kinh doanh			
5	Bùi Hồng Điệp	01/06/1972	022658780	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế/Quản trị kinh doanh (chuyên ngành tài chính)					834020	Tài chính - Ngân hàng			
6	Bùi Minh Nhật Uyên	15/09/1997	251046494	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Đại học	Công nghệ thực phẩm			754010	Công nghệ thực phẩm					
7	Bùi Minh Thuận	05/08/1972	023752191	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chính trị học	x								
8	Bùi Nguyễn Khá	26/11/1988	212557115	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng			734020	Tài chính - Ngân hàng					
9	Bùi Quang Huy	01/06/1975	03607500636	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Công nghệ thông tin			751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					
10	Bùi Quốc Trung	08/04/1984	162598648	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy bộ môn Vật lý	x								
11	Bùi Thị Nở	20/10/1981	285063276	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Đại học	Tin học quản lý			748020	Công nghệ thông tin					
12	Bùi Thị Phương Dung	01/01/1977	024948697	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ thuật Nữ công			772049	Khoa học chế biến món ăn					
13	Bùi Thị Phương Quỳnh	20/10/1986	024240217	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật vật liệu Nano			754010	Công nghệ thực phẩm					
14	Bùi Thu Hà	11/08/1978	023121114	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Công nghệ Hóa học			751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học					
15	Bùi Văn Hiền	10/04/1980	03408000298	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thiết bị mang và nhà máy điện			751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					
16	Bùi Văn Hoài	20/03/1983	201076586	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			762030	Khoa học thủy sản					
17	Bùi Văn Mười	12/03/1971	211039712	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý	x								
18	Cao Thị Diệu Hương	30/12/1982	090762341	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			734010	Quản trị kinh doanh					
19	Cao Thị Kiều Vinh	18/12/1976	182134796	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận Văn học			781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống					
20	Cao Xuân Thủy	19/03/1974	02507400028	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống			772049	Khoa học chế biến món ăn					
21	Châu Thời	11/04/1959	026011473	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản sự	x								
22	Chiêm Trọng Hiền	08/04/1981	07908100378	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thiết bị mang và nhà máy điện			751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					
23	Chim Thị Tiên	17/10/1984	321201565	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng			734030	Kế toán					
24	Chu Thúy Anh	11/03/1982	240697059	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán			734030	Kế toán					
25	Đàm Thị Bích Phương	13/11/1979	025114172	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ sư kỹ thuật nữ công			772049	Khoa học chế biến món ăn					
26	Đặng Bê	02/01/1957	022022285	Việt Nam	Nam	2011	Có xác định thời hạn		Đại học	XD Đảng & CQ nhà nước	x								
27	Đặng Đức Quỳnh	20/08/1995	145664410	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Anh			722020	Ngôn ngữ Anh					
28	Đặng Hồ Phương Thảo	09/09/1986	211842608	Việt Nam	Nữ	2015	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường			785010	Quản lý tài nguyên và môi trường					
29	Đặng Hữu Giang	15/08/1961	300629569	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Tâm lý Giáo dục			781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống					
30	Đặng Lê Nam	20/10/1984	07908401345	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mạng máy tính			748020	Công nghệ thông tin					
31	Đặng Ngọc Khoa	28/11/1977	025227166	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật ngành Vô tuyến & Điện tử			751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					
32	Đặng Phúc Yên Hạnh	01/12/1981	351375722	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Đại học	Công nghệ thông tin			748020	Công nghệ thông tin					
33	Đặng Tấn Hiệp	01/01/1980	250875301	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học			754010	Công nghệ thực phẩm					
34	Đặng Thanh Phong	08/03/1983	260926627	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa vô cơ			751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học					
35	Đặng Thị Hồng Nhung	28/11/1984	025669724	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tiếng anh			722020	Ngôn ngữ Anh					
36	Đặng Thị Thu Trang	07/07/1987	023965793	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			734010	Quản trị kinh doanh					
37	Đặng Thị Yên	01/10/1979	025011358	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			762030	Khoa học thủy sản					
38	Đặng Thúy Mùi	20/08/1979	025029548	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			772049	Khoa học chế biến món ăn					
39	Đặng Văn Diễn	24/11/1985	211815184	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường			751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường					
40	Đặng Văn Hải	27/07/1970	023743110	Việt Nam	Nam	1991	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			751020	Công nghệ chế tạo máy					
41	Đặng Văn Sử	30/06/1978	025243969	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Hóa học			751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học					
42	Đào Công Thành	07/05/1980	172402954	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật học			734010	Quản trị kinh doanh					
43	Đào Minh Châu	29/03/1981	385071830	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			748020	Công nghệ thông tin					
44	Đào Thanh Khê	01/01/1977	023276939	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			754010	Công nghệ thực phẩm					
45	Đào Thị Mỹ Linh	07/07/1982	025332712	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học			742020	Công nghệ sinh học					
46	Đào Thị Trang	28/06/1982	191527543	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x								
47	Đào Thị Tuyết Mai	25/04/1988	031437171	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch			762030	Khoa học thủy sản					
48	Đào Thúy Ánh	03/01/1988	142.270.594	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm			751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường					
49	Đào Thúy Em	24/10/1969	022670609	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng			734030	Kế toán					



06	Hồ Thị Ngọc Sương	28/10/1977	271230939	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học					751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học			
07	Hồ Văn Khương	09/09/1977	07907700660	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử							852020	Kỹ thuật điện	
08	Hồ Việt Thế	18/06/1982	273326185	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Đa dạng sinh học							842020	Công nghệ sinh học	
09	Hoàng Đắc Huy	09/03/1978	07907800828	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ sư kỹ thuật điện, điện tử				751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
10	Hoàng Đình Dũng	26/07/1976	024997892	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng				734020	Tài chính - Ngân hàng				
11	Hoàng Mạnh Tiến	19/04/1960	82511082	Việt Nam	Nam	2013	Có xác định thời hạn		Đại học	Xây dựng Đảng và QPNN			x						
12	Hoàng Minh Đồng	12/05/1983	183360720	Việt Nam	Nam	2019	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quang học			x						
13	Hoàng Ngọc Kiên	03/02/1985	172329330	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam				738010	Luật kinh tế				
14	Hoàng Thái Hà	19/04/1974	225270359	Việt Nam	Nam	2019	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản				754010	Công nghệ thực phẩm				
15	Hoàng Thị Liên Phương	11/04/1990	301343342	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán				734030	Kế toán				
16	Hoàng Thị Ngọc Nhon	10/02/1988	197176701	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm				
17	Hoàng Thị Thoa	07/10/1982	301029834	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
18	Hoàng Thị Trúc Quỳnh	26/10/1984	026095504	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				754010	Công nghệ thực phẩm				
19	Hoàng Trọng Trần Huy	14/08/1978	025363913	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				751020	Công nghệ chế tạo máy				
20	Hoàng Văn Luân	12/06/1959	024815672	Việt Nam	Nam	2012	Có xác định thời hạn		Đại học	Sự quan chi kỹ kỹ thuật PDCBXM			x						
21	Hoàng Văn Thành	12/01/1985	172843795	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				
22	Hoàng Xuân Thế	18/01/1978	191455818	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh thái học				742020	Công nghệ sinh học				
23	Hồng Nguyệt Bình	11/12/1986	07918600325	Việt Nam	Nữ	2020	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				722020	Ngôn ngữ Anh				
24	Hứa Ngọc Phúc	10/10/1972	225574425	Việt Nam	Nam	2018	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Vi sinh vật học phân tử				762030	Khoa học thủy sản				
25	Huỳnh Bảo Long	23/11/1978	220967619	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				751040	Công nghệ vật liệu				
26	Huỳnh Lê Huy Cường	28/09/1981	08208100035	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ Vật liệu cao phân tử và tổ hợp						852030	Kỹ thuật hoá học		
27	Huỳnh Phan Phương Trang	24/09/1984	023889907	Việt Nam	Nữ	2015	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				742020	Công nghệ sinh học				
28	Huỳnh Thái Nguyên	10/09/1982	221072675	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học Sinh học ứng dụng				772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
29	Huỳnh Thị Bích Ngọc	06/06/1971	022358567	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Văn hóa học				781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
30	Huỳnh Thị Châu Lan	01/11/1980	025736985	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
31	Huỳnh Thị Hương Thảo	08/06/1977	024984791	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng				734020	Tài chính - Ngân hàng				
32	Huỳnh Thị Lê Dung	10/08/1982	260940323	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				772049	Khoa học chế biến món ăn				
33	Huỳnh Thị Thơm	19/10/1981	023514344	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
34	Huỳnh Thiên Phú	21/01/1961	020295838	Việt Nam	Nam	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế				734030	Kế toán				
35	Huỳnh Tuấn Linh	20/10/1984	301094698	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học			x						
36	Huỳnh Văn Nam	15/10/1977	09607700002	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
37	Huỳnh Văn Tiến	06/12/1979	026051125	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học				751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
38	Huỳnh Văn Trí	29/10/1955	020135074	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ sư Cơ khí				754020	Công nghệ dệt, may				
39	Huỳnh Xuân Hiệp	02/08/1981	365429972	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng						834020	Tài chính - Ngân hàng		
40	La Thị Thủy Hồng	23/02/1984	023846772	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học				722020	Ngôn ngữ Anh				
41	Lại Đình Biên	24/01/1979	023520479	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Đại học	Sinh học				742020	Công nghệ sinh học				
42	Lâm Thế Hải	11/03/1978	385329588	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				762030	Khoa học thủy sản				
43	Lâm Thị Hoa Mí	21/12/1983	026070182	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Đảm bảo Toán học cho máy tính & Hệ thống tính toán				748020	Công nghệ thông tin				
44	Lê Cao Thanh	15/09/1965	023854690	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế/chuyên ngành Quản trị Kinh doanh						834010	Quản trị kinh doanh		
45	Lê Doãn Dũng	24/06/1976	171611560	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Môi trường và Hệ thống năng lượng						854010	Công nghệ thực phẩm		
46	Lê Doãn Lâm	23/01/1973	025310528	Việt Nam	Nam	2020	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật				738010	Luật kinh tế				
47	Lê Duy	08/01/1982	341050719	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật tạo hình				754020	Công nghệ dệt, may				
48	Lê Hoàng Vũ	02/08/1980	321015156	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục				734010	Quản trị kinh doanh				
49	Lê Hữu Hà	03/03/1990	03309000206	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
50	Lê Hữu Kỳ Sơn	10/12/1985	201524786	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán giải tích			x						
51	Lê Huy Bá	13/03/1947	020362896	Việt Nam	Nam	2016	Có xác định thời hạn	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học						8520320	Kỹ thuật môi trường		
52	Lê Khắc Sinh	08/04/1977	022999524	Việt Nam	Nam	2000	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ sư kỹ thuật điện, điện tử				751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
53	Lê Kim Liên	17/05/1977	024919438	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				734012	Kinh doanh quốc tế				
54	Lê Lương Hiếu	17/03/1974	05807400001	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
55	Lê Mai Trinh	10/09/1979	025209740	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý			x						
56	Lê Minh Tâm	10/01/1983	334982793	Việt Nam	Nam	2018	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Toán học ứng dụng				754010	Công nghệ thực phẩm				
57	Lê Minh Thanh	12/01/1982	290760476	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ sư kỹ thuật điện, điện tử				751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
58	Lê Minh Thành	15/09/1993	07909300464	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật môi trường				785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
59	Lê Ngọc	30/08/1968	25168546	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng				734020	Tài chính - Ngân hàng				
60	Lê Phan Thủy Hạnh	14/04/1982	025905665	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
61	Lê Quang Hoàng Minh	27/03/1990	191751842	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Giáo dục học			x						

111
 HIEP
 HOI

274	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	02/12/1986	07218600488	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật Vật liệu					751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
275	Nguyễn Như Mậu	17/04/1978	284417526	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Đại học	Vật lý kỹ thuật công nghiệp		x								
276	Nguyễn Phạm Hương Huyền	15/09/1984	023664899	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật sinh học				742020	Công nghệ sinh học					
277	Nguyễn Phan Khánh Hòa	11/04/1986	191568949	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật Công nghệ sinh học				754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					
278	Nguyễn Phú Công	28/03/1983	023700059	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tự động hóa				751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					
279	Nguyễn Phú Đức	07/11/1969	022023882	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa học và công nghệ thực phẩm				754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					
280	Nguyễn Phước	18/07/1972	023669158	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Luật kinh tế				738010	Luật kinh tế					
281	Nguyễn Phước Trọng	06/04/1984	025370929	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH Bộ môn Giáo dục chính trị		x								
282	Nguyễn Phương Hạc	03/08/1979	321525390	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				748020	An toàn thông tin					
283	Nguyễn Phương Lan	01/06/1975	273427594	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tâm lý học				781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành					
284	Nguyễn Quốc Tiến	21/03/1982	197106109	Việt Nam	Nam	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		x								
285	Nguyễn Sỹ Tuấn Anh	13/07/1996	187608298	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm					
286	Nguyễn Tấn Đạt	01/01/1982	08708200020	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa vô cơ				751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường					
287	Nguyễn Tấn Ken	15/09/1987	221201607	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				751020	Công nghệ chế tạo máy					
288	Nguyễn Tấn Phong	24/07/1969	08006900008	Việt Nam	Nam	2020	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Phó giáo sư			751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường					
289	Nguyễn Thành Cao	19/07/1987	311937916	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		x								
290	Nguyễn Thanh Hiến	08/05/1979	05107900280	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin					
291	Nguyễn Thanh Hiến	10/03/1983	023689101	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác				722020	Ngôn ngữ Anh					
292	Nguyễn Thanh Long	15/07/1970	025087090	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				754020	Công nghệ dệt, may					
293	Nguyễn Thành Luân	13/12/1985	07208500318	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				742020	Công nghệ sinh học					
294	Nguyễn Thanh Nam	26/02/1987	271699791	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa phân tích				754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					
295	Nguyễn Thành Ngô	01/10/1980	026069568	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin					
296	Nguyễn Thanh Nguyên	19/04/1969	023910431	Việt Nam	Nam	2000	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm					
297	Nguyễn Thế Hữu	03/02/1988	311951843	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	An toàn thông tin					
298	Nguyễn Thị Ánh Hồng	30/09/1988	205401022	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại				734012	Kinh doanh quốc tế					
299	Nguyễn Thị Anh Thu	10/06/1982	024948044	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				772049	Khoa học chế biến món ăn					
300	Nguyễn Thị Bích Hậu	21/09/1987	05618700026	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử				751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					
301	Nguyễn Thị Bích Ngân	11/11/1984	025748701	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học công nghệ kỹ thuật phần mềm				748020	An toàn thông tin					
302	Nguyễn Thị Bích Nguyễn	23/03/1996	025423730	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh					
303	Nguyễn Thị Cẩm Tú	17/05/1985	025623264	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam				738010	Luật kinh tế					
304	Nguyễn Thị Diệu Hiền	28/05/1982	301081324	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				748020	Công nghệ thông tin					
305	Nguyễn Thị Đình	03/02/1983	025879155	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Truyền dữ liệu & mạng máy tính				748020	An toàn thông tin					
306	Nguyễn Thị Hải Hòa	27/12/1972	194120830	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				772049	Khoa học chế biến món ăn					
307	Nguyễn Thị Hằng	24/10/1991	173779055	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị nhân lực				734010	Quản trị kinh doanh					
308	Nguyễn Thị Hậu	26/07/1985	024112320	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh					
309	Nguyễn Thị Hậu Phương	10/02/1994	0273541324	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Cử nhân Luật				734010	Quản trị kinh doanh					
310	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	27/09/1984	264216394	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh & quản lý				734012	Kinh doanh quốc tế					
311	Nguyễn Thị Hồng	14/12/1990	173536099	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán				734030	Kế toán					
312	Nguyễn Thị Hồng	20/12/1992	03419200266	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Kế toán				734030	Kế toán					
313	Nguyễn Thị Hồng	28/06/1971	022533457	Việt Nam	Nữ	1993	Không xác định thời hạn	Đại học	Tài chính kiểm toán				734030	Kế toán					
314	Nguyễn Thị Hồng Anh	23/10/1981	273312440	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học				751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học					
315	Nguyễn Thị Hồng Hải	26/08/1981	023699728	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế				781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống					
316	Nguyễn Thị Hồng Lốp	18/08/1985	023942215	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán				734030	Kế toán					
317	Nguyễn Thị Hồng Thảo	21/07/1985	05118500046	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin					
318	Nguyễn Thị Huệ	19/05/1975	024669403	Việt Nam	Nữ	1998	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ chế biến thủy sản					
319	Nguyễn Thị Hương	03/01/1985	186100405	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán				734030	Kế toán					
320	Nguyễn Thị Huyền	10/06/1979	162239894	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Luật học - Luật kinh tế				738010	Luật kinh tế					
321	Nguyễn Thị Huyền Trang	17/02/1988	131252936	Việt Nam	Nữ	2019	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế				734030	Kế toán					
322	Nguyễn Thị Khánh Ly	01/12/1983	285062786	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh					
323	Nguyễn Thị Kim Anh	07/02/1970	024504483	Việt Nam	Nữ	2017	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn Tiếng Anh				722020	Ngôn ngữ Anh					
324	Nguyễn Thị Kim Oanh	19/09/1983	025938113	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Vĩ sinh vật học				754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					
325	Nguyễn Thị Kim Thanh	08/07/1976	08317600043	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ dệt may				754020	Công nghệ dệt, may					
326	Nguyễn Thị Lâm Vân	12/02/1982	026036331	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng				734030	Kế toán					
327	Nguyễn Thị Lợi	18/05/1981	273111846	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN		x								
328	Nguyễn Thị Lương	24/06/1983	024436889	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ hóa học				751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học					
329	Nguyễn Thị Mai Hương	31/03/1978	025033920	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH tiếng anh				722020	Ngôn ngữ Anh					

330	Nguyễn Thị Minh Huệ	24/02/1985	205228969	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán					734030	Kế toán				
331	Nguyễn Thị Minh Thôi	14/09/1977	250427852	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm					772049	Khoa học chế biến món ăn				
332	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	21/04/1988	186601621	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
333	Nguyễn Thị Mỹ Lê	25/11/1981	225176715	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học					762030	Khoa học thủy sản				
334	Nguyễn Thị Nam Phương	08/10/1983	271536731	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ hóa học và thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
335	Nguyễn Thị Nga	30/07/1983	025884230	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
336	Nguyễn Thị Nga	18/07/1992	145462465	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán					734030	Kế toán				
337	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	13/03/1987	221183097	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch					754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
338	Nguyễn Thị Ngọc Hương	07/01/1979	24569446	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh & quản lý - Kế toán					734030	Kế toán				
339	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	13/12/1995	0285487659	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ Thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
340	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	08/11/1987	024223826	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống					772049	Khoa học chế biến món ăn				
341	Nguyễn Thị Ngọc Trân	18/08/1983	211809834	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH Tiếng Anh					722020	Ngôn ngữ Anh				
342	Nguyễn Thị Như Hoa	26/12/1981	024257204	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Đại học	Kinh tế tài chính					734030	Kế toán				
343	Nguyễn Thị Phước Như	11/05/1984	221132098	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý ngành Kế toán					734030	Kế toán				
344	Nguyễn Thị Phương	02/01/1980	023422486	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu					754020	Công nghệ dệt, may				
345	Nguyễn Thị Phương	27/05/1995	145602424	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán doanh nghiệp					734030	Kế toán				
346	Nguyễn Thị Phương	25/12/1980	025114172	Việt Nam	Nữ	2004	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm					754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
347	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	30/10/1982	024845655	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học					742020	Công nghệ sinh học				
348	Nguyễn Thị Quỳnh Như	07/05/1983	023852243	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
349	Nguyễn Thị Quỳnh Như	28/08/1985	06018500031	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống					754010	Công nghệ thực phẩm				
350	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	14/12/1980	0261800006	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
351	Nguyễn Thị Thái	28/04/1984	182552658	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Đại học	Địa lý kinh tế và phát triển vùng					781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
352	Nguyễn Thị Thanh Hiền	06/12/1979	025143462	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ hóa học					751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
353	Nguyễn Thị Thanh Ngân	18/03/1995	371736264	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học					754010	Công nghệ thực phẩm				
354	Nguyễn Thị Thanh Thúy	28/09/1981	025652694	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
355	Nguyễn Thị Thanh Trúc	14/08/1979	025430190	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thiết bị mạng và nhà máy điện					751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
356	Nguyễn Thị Thanh Vân	20/09/1986	023936562	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại					734012	Kinh doanh quốc tế				
357	Nguyễn Thị Thảo Minh	12/02/1979	025539878	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
358	Nguyễn Thị Thu Hà	01/10/1980	08718000039	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
359	Nguyễn Thị Thu Hà	27/04/1994	250973832	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Tài chính ngân hàng					734020	Tài chính - Ngân hàng				
360	Nguyễn Thị Thu Hằng	14/04/1983	023638437	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp					734010	Quản trị kinh doanh				
361	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/07/1985	250595271	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật			x							
362	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/06/1980	024713289	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống					772049	Khoa học chế biến món ăn				
363	Nguyễn Thị Thu Huyền	30/08/1979	141785050	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Vi sinh vật học					742020	Công nghệ sinh học				
364	Nguyễn Thị Thu Sang	23/08/1978	024857113	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm					772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
365	Nguyễn Thị Thu Tâm	15/12/1984	273613529	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính					748020	Công nghệ thông tin				
366	Nguyễn Thị Thu Thảo	16/07/1987	024333391	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Đại học	Kỹ sư công nghệ sinh học					742020	Công nghệ sinh học				
367	Nguyễn Thị Thu Thoa	17/09/1976	025143569	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Xã hội học					738010	Luật kinh tế				
368	Nguyễn Thị Thu Trang	07/07/1986	024722045	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734012	Kinh doanh quốc tế				
369	Nguyễn Thị Thu Trang	08/03/1981	240631390	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị			x							
370	Nguyễn Thị Thủy	23/05/1984	00118401307	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường					785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
371	Nguyễn Thị Thùy Dương	27/01/1974	00117401052	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học và Sinh học phân tử					754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				
372	Nguyễn Thị Thủy Duyên	02/07/1988	025349629	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN					781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
373	Nguyễn Thị Thúy Hà	20/03/1976	024791225	Việt Nam	Nữ	1999	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
374	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/10/1982	023473473	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính					748020	Công nghệ thông tin				
375	Nguyễn Thị Thúy Vinh	27/09/1982	023638373	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
376	Nguyễn Thị Tinh	10/09/1979	031840310	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Ngoại ngữ					722020	Ngôn ngữ Anh				
377	Nguyễn Thị Trúc Lam	21/04/1988	221206727	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa phân tích					751040	Công nghệ vật liệu				
378	Nguyễn Thị Trúc Phương	28/05/1974	022324614	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng					834020	Tài chính - Ngân hàng				
379	Nguyễn Thị Tú Trinh	15/07/1980	361901315	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam			x							
380	Nguyễn Thị Tươi	20/02/1986	025348368	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN			x							
381	Nguyễn Thị Tường Duy	08/01/1981	301028044	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch			x							
382	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	10/03/1979	025668002	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Sinh thái học					742020	Công nghệ sinh học				
383	Nguyễn Thị Út Hiền	10/08/1983	211742697	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghệ nhiệt					751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
384	Nguyễn Thị Vân Anh	29/05/1994	25455209	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật môi trường					754010	Công nghệ thực phẩm				
385	Nguyễn Thị Xuyên	05/08/1996	025415486	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị Kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

386	Nguyễn Thị Xuyên	20/01/1985	03418500594	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tiếng anh							722020	Ngôn ngữ Anh						
387	Nguyễn Thứ	19/03/1948	023173935	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Bác sỹ quân y đa khoa		x												
388	Nguyễn Thu Hiền	21/11/1988	385393092	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học Môi trường							785010	Quản lý tài nguyên và môi trường						
389	Nguyễn Thu Trang	28/10/1987	02518700048	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Văn học tiếng hán		x												
390	Nguyễn Thúc Bội Huyền	21/09/1960	04616000007	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Vật liệu Polymer & Composit								852030	Kỹ thuật hoá học					
391	Nguyễn Thủy Cẩm Hương	30/08/1976	023355981	Việt Nam	Nữ	1999	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
392	Nguyễn Thùy Hà	27/11/1986	07518600076	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học							772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực						
393	Nguyễn Thủy Hương	27/02/1984	08018400006	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
394	Nguyễn Tiến Bình	10/06/1955	023723884	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật dệt							754020	Công nghệ dệt, may						
395	Nguyễn Trọng Quyền	07/10/1982	023518232	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ Dệt may							754020	Công nghệ dệt, may						
396	Nguyễn Trường Sinh	15/10/1977	022857698	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH bộ môn toán		x												
397	Nguyễn Tuấn Anh	11/04/1975	201430129	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
398	Nguyễn Tuấn Anh	18/04/1988	183452708	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Quang học		x												
399	Nguyễn Văn Chung	20/07/1959	025076427	Việt Nam	Nam	2007	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật thực phẩm							772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực						
400	Nguyễn Văn Đạt	21/08/1973	024673299	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống						
401	Nguyễn Văn Dung	22/03/1983	211822240	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy môn Vật lý		x												
402	Nguyễn Văn Hà	06/08/1977	100773882	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán							734030	Kế toán						
403	Nguyễn Văn Hiếu	03/08/1979	171790430	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm							754010	Công nghệ chế biến thủy sản						
404	Nguyễn Văn Hiếu	25/08/1984	08708400015	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		x												
405	Nguyễn Văn Hòa	19/02/1976	03407600341	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An Ninh		x												
406	Nguyễn Văn Hòa	24/02/1980	250429500	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ hóa học							751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học						
407	Nguyễn Văn Hùng	28/03/1970	380667686	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
408	Nguyễn Văn Ít	06/08/1975	025301103	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
409	Nguyễn Văn Khả	16/07/1984	025898227	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
410	Nguyễn Văn Khoan	23/02/1972	024741148	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thực phẩm							754010	Công nghệ thực phẩm						
411	Nguyễn Văn Kính	01/01/1958	221652592	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		x											
412	Nguyễn Văn Lễ	13/11/1979	271310429	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Truyền dữ liệu & mạng máy tính							748020	Công nghệ thông tin						
413	Nguyễn Văn Long	19/08/1995	122195425	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ kỹ thuật Môi trường							751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường						
414	Nguyễn Văn Phúc	01/09/1983	273152816	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học							751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học						
415	Nguyễn Văn Sáng	20/09/1979	285018625	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn	Đại học	Thư viện thông tin học		x												
416	Nguyễn Văn Tài	02/02/1989	112303756	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
417	Nguyễn Văn Thanh	27/06/1979	04007900052	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử							751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử						
418	Nguyễn Văn Thịnh	28/12/1979	024861797	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin							748020	Công nghệ thông tin						
419	Nguyễn Văn Tuấn	01/04/1983	025193865	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng								834020	Tài chính - Ngân hàng					
420	Nguyễn Văn Tùng	27/12/1985	312052186	Việt Nam	Nam	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính							748020	Công nghệ thông tin						
421	Nguyễn Văn Vinh	10/07/1959	025195201	Việt Nam	Nam	2016	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học							842020	Công nghệ sinh học					
422	Nguyễn Văn Ý	15/03/1980	211628506	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Toán giải tích		x												
423	Nguyễn Vũ Anh Duy	27/02/1984	280816673	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin Logistics														
424	Nguyễn Vũ Hoàng Phương	07/07/1986	191554571	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Sinh thái học							785010	Quản lý tài nguyên và môi trường						
425	Nguyễn Xuân Hải Âu	16/01/1985	023763713	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		x												
426	Nguyễn Xuân Hoàn	05/11/1972	023896696	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường							852030	Kỹ thuật hoá học					
427	Nguyễn Xuân Phúc	10/02/1985	186261179	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		x												
428	Nguyễn Xuân Quyết	18/12/1974	024570277	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển							734012	Kinh doanh quốc tế						
429	Phạm Anh Tuấn	02/01/1987	185685471	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		x												
430	Phạm Anh Tuấn	12/02/1973	024518656	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
431	Phạm Công Thành	09/11/1978	025174678	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Khoa học điều khiển và kỹ thuật công trình							751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá						
432	Phạm Đình Tuấn	05/05/1976	024918503	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh						
433	Phạm Đỗ Trà My	01/09/1993	025033101	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ Sinh học							754010	Công nghệ thực phẩm						
434	Phạm Duy Thanh	01/10/1975	026035851	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Sinh thái môi trường							785010	Quản lý tài nguyên và môi trường						
435	Phạm Hồng Nhật	16/08/1960	03106000257	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường							852032	Kỹ thuật môi trường					
436	Phạm Hùng	23/08/1979	025208894	Việt Nam	Nam	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh							734012	Kinh doanh quốc tế						
437	Phạm Hữu Lộc	18/11/1980	221059271	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Cơ khí -chế tạo máy								852010	Kỹ thuật cơ khí					
438	Phạm Kim Thành	20/10/1982	094109095	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Triết học		x												
439	Phạm Minh Luân	13/11/1982	301035773	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh & quản lý							734012	Kinh doanh quốc tế						
440	Phạm Minh Nguyệt	26/11/1987	245037551	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lí		x												
441	Phạm Minh Tuấn	07/10/1970	025385819	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học							742020	Công nghệ sinh học						

42	Phạm Minh Vương	08/02/1989	280911901	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Y học Thần kinh			742020	Công nghệ sinh học				
43	Phạm Ngọc Dũng	07/11/1983	03708300378	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học lịch sử			781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
44	Phạm Ngọc Hòa	19/01/1985	271760872	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý Môi trường			785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
45	Phạm Ngọc Sơn	10/10/1979	225026296	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Ths. Tiếng Anh			722020	Ngôn ngữ Anh				
46	Phạm Nguyễn Huy Phương	15/11/1979	09207900261	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tin học mạng máy tính			748020	Công nghệ thông tin				
47	Phạm Nguyễn Minh Duy	24/10/1991	07909100941	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh			734010	Quản trị kinh doanh				
48	Phạm Nguyễn Thế Anh	18/09/1979	023174856	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thông tin			754020	Công nghệ dệt, may				
49	Phạm Thái Sơn	25/01/1981	370891688	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý	x							
50	Phạm Thanh Vương	17/02/1979	212112183	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Đại học	Kỹ sư cơ khí			751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
51	Phạm Thị Cẩm Giang	18/06/1995	331802511	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị kinh doanh			734010	Quản trị kinh doanh				
52	Phạm Thị Cẩm Hoa	29/06/1985	212207994	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa phân tích			754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				
53	Phạm Thị Duy Phương	15/02/1974	024860970	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam			781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
54	Phạm Thị Hiền	24/03/1990	02219000115	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Đại học	Tài chính ngân hàng			734020	Tài chính - Ngân hàng				
55	Phạm Thị Huyền Vân	23/08/1985	025561032	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm			754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
56	Phạm Thị Huyền	05/10/1983	025306913	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Điều dưỡng	x							
57	Phạm Thị Kim Ánh	11/01/1984	023738540	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính ngân hàng			734020	Tài chính - Ngân hàng				
58	Phạm Thị Mỹ Tiên	04/03/1995	321494708	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ thực phẩm			754010	Công nghệ thực phẩm				
59	Phạm Thị Ngọc Lý	15/02/1988	285259816	Việt Nam	Nữ	2017	Có xác định thời hạn	Đại học	Sư phạm vật lý	x							
60	Phạm Thị Nhân	24/12/1989	164325360	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường			785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
61	Phạm Thị Phương Thủy	28/10/1983	07918300505	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật sinh học			742020	Công nghệ sinh học				
62	Phạm Thị Thắm	06/09/1982	230586565	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam			781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
63	Phạm Thị Thủy Dương	26/01/1993	321422688	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm			754010	Công nghệ thực phẩm				
64	Phạm Thị Tú Oanh	27/10/1996	0187606334	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Đảm bảo chất lượng và An toàn Thực phẩm			754010	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				
65	Phạm Thị Xuân Hoa	10/12/1977	08017700033	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật			852020	Kỹ thuật điện				
66	Phạm Trọng Luyết	30/12/1965	023426122	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
67	Phạm Tuấn Khiêm	27/12/1982	025967636	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính			748020	Công nghệ thông tin				
68	Phạm Văn Dương	02/02/1984	151297473	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ sinh học/Cử nhân ngành Xây dựng Đảng và	x							
69	Phạm Văn Kiên	10/08/1986	172718271	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x							
70	Phạm Văn Lộc	09/06/1983	212156036	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Sinh lý thực vật			742020	Công nghệ sinh học				
71	Phạm Văn Toàn	07/06/1986	25142470	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tư động hóa			751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
72	Phạm Việt Nam	20/09/1976	212745702	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
73	Phạm Xuân An	03/08/1982	02208200402	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Du lịch			781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
74	Phạm Xuân Đông	10/09/1976	271275950	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán			734030	Kế toán				
75	Phạm Xuân Hưởng	15/01/1982	197070217	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tâm lý học			781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
76	Phạm Xuân Khánh	02/02/1959	23821466	Việt Nam	Nam	2013	Có xác định thời hạn	Đại học	Công tác xã hội	x							
77	Phan Ái Nhi	12/11/1983	024973747	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Luật (Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm)			738010	Luật kinh tế				
78	Phan Đình Phùng	19/09/1984	211867662	Việt Nam	Nam	2018	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Toán học	x							
79	Phan Hoàng Phụng	15/02/1981	025232361	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghệ chế tạo máy			751020	Công nghệ chế tạo máy				
80	Phan Quang Huy Hoàng	07/12/1986	024022059	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường			785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
81	Phan Quốc Thái	02/11/1980	183146275	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Chính sách công	x							
82	Phan Thế Duy	16/10/1978	361741727	Việt Nam	Nam	2018	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học			854010	Công nghệ thực phẩm				
83	Phan Thị Cúc	24/08/1984	186282767	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn			781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
84	Phan Thị Hiền	07/12/1979	151335830	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Triết học	x							
85	Phan Thị Hồng Liên	26/07/1977	00117701673	Việt Nam	Nữ	2000	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm			754010	Công nghệ thực phẩm				
86	Phan Thi Huệ	16/09/1986	186446561	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học			742020	Công nghệ sinh học				
87	Phan Thị Kim Liên	27/08/1983	025209653	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Vĩ sinh vật học			754010	Công nghệ thực phẩm				
88	Phan Thị Lan Anh	13/11/1988	025382242	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Đại học	Tài chính - Ngân hàng			734020	Tài chính - Ngân hàng				
89	Phan Thị Minh Phương	03/06/1989	194342033	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán			734030	Kế toán				
90	Phan Thị Ngọc Mai	12/05/1978	026104608	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			748020	Công nghệ thông tin				
91	Phan Thị Ngọc Uyên	08/08/1978	260801601	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh & quản lý			738010	Luật kinh tế				
92	Phan Thị Nhã Trúc	06/06/1983	025085336	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học Quản lý tài chính			734010	Quản trị kinh doanh				
93	Phan Thị Thành	10/01/1988	183542434	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Triết học	x							
94	Phan Thị Thanh Diệu	15/05/1982	331330832	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Hóa thực phẩm và Công nghệ			754010	Công nghệ thực phẩm				
95	Phan Thị Thanh Hương	27/07/1968	04216800003	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH môn tiếng Anh			722020	Ngôn ngữ Anh				
96	Phan Thị Thu Hằng	03/12/1988	250692787	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính ngân hàng			734030	Kế toán				
97	Phan Thị Thu Thủy	25/10/1983	025382160	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x							

498	Phan Vinh Hưng	28/05/1971	025239223	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm				
499	Phan Xuân Cường	26/04/1982	260949251	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x								
500	Phan Xuân Lễ	17/02/1977	05207700020	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ điện				751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
501	Phù Thị Ngọc Giàu	09/08/1993	352297071	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Đại học	Tài chính ngân hàng				734020	Tài chính - Ngân hàng				
502	Phùng Thị Ngọc Tiên	02/06/1986	272671313	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục học				754020	Công nghệ dệt, may				
503	Phương Thị Ngọc Mai	09/02/1982	025904674	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam				781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
504	Quách Tố Trinh	24/12/1978	271455472	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
505	Ta Đình Hiến	18/03/1985	221148276	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Vật lý điện tử						852020	Kỹ thuật điện		
506	Ta Thanh Đại	24/05/1965	021565243	Việt Nam	Nữ	1984	Không xác định thời hạn	Đại học	Kế toán				734030	Kế toán				
507	Ta Thị Hà	10/08/1985	151465189	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán				734030	Kế toán				
508	Ta Thị Kim Tuyền	20/02/1975	025242461	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy bộ môn Vật lý	x								
509	Ta Thị Thơ	02/04/1991	026036251	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán				734030	Kế toán				
510	Tân Văn Hậu	20/11/1973	025681833	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
511	Thái Doãn Thanh	18/08/1976	182456662	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Vật lý quang học	x								
512	Thái Huy Bình	24/05/1980	023331617	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
513	Thị Thanh Trung	13/03/1979	300947134	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ chế biến thủy sản				754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
514	Tiền Tiến Nam	17/10/1979	285139396	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				762030	Khoa học thủy sản				
515	Tiêu Trúc Phong	13/10/1984	023901792	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý thông tin				734030	Kế toán				
516	Tống Thị Huệ	07/09/1976	023772617	Việt Nam	Nữ	2000	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh cho người ngôn ngữ khác				722020	Ngôn ngữ Anh				
517	Trần Anh Tuấn	20/06/1972	025633592	Việt Nam	Nam	2019	Không xác định thời hạn	Đại học	Triết học	x								
518	Trần Bảo Hưng	27/08/1988	06008800009	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Toán	x								
519	Trần Chí Hải	14/12/1989	312013066	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
520	Trần Đức Tốt	11/11/1984	025615484	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
521	Trần Đăng Hùng	02/06/1980	024579865	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Toán Ứng dụng/Đo lường và đánh giá trong giáo dục	x								
522	Trần Diệu Hương	22/02/1987	281167710	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kế toán				734030	Kế toán				
523	Trần Đình Toàn	04/08/1973	025974176	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
524	Trần Đức	07/01/1976	025260775	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
525	Trần Đức Duy	16/03/1989	0290913887	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm				
526	Trần Đức Thảo	16/03/1983	212196523	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ môi trường				751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
527	Trần Hoài Lam	22/11/1983	212139964	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học và vật liệu				754010	Công nghệ thực phẩm				
528	Trần Hoàn	20/05/1990	024340233	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
529	Trần Hoàng Ngẫu	14/09/1985	271609832	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				742020	Công nghệ sinh học				
530	Trần Kim Châu	26/11/1974	022814292	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Đại học	Ngữ văn Anh				722020	Ngôn ngữ Anh				
531	Trần Lưu Dũng	17/06/1960	00106000810	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Cơ học chất - Truyền Nhiệt				754010	Công nghệ thực phẩm				
532	Trần Minh Báo	25/12/1981	025087090	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				754020	Công nghệ dệt, may				
533	Trần Ngọc Quỳnh Như	06/11/1997	024167997	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
534	Trần Nguyễn An Sa	10/02/1980	300948306	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa học				751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
535	Trần Như Ý	21/08/1986	321270740	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Đảm bảo Toán học cho máy tính & Hệ thống tính toán				748020	An toàn thông tin				
536	Trần Phước	05/12/1966	23456242	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán					834020	Tài chính - Ngân hàng		
537	Trần Quang Bình	16/03/1984	6408400013	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh				734010	Quản trị kinh doanh				
538	Trần Quang Huy	26/02/1984	225246280	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tự động hóa				751020	Công nghệ chế tạo máy				
539	Trần Quốc Đàm	06/05/1986	385340213	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch				754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
540	Trần Quốc Huy	21/09/1979	025196467	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm				772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
541	Trần Quốc Nhiệm	17/04/1978	182353482	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghệ chế tạo máy				751020	Công nghệ chế tạo máy				
542	Trần Quyết Thắng	03/06/1981	025905664	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm				
543	Trần Quỳnh Hoa	14/01/1976	024952189	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Y sinh						842020	Công nghệ sinh học		
544	Trần Tấn Nhật	10/08/1972	241286554	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Hóa lý				754010	Công nghệ thực phẩm				
545	Trần Thanh Đạt	25/03/1984	023673196	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn	Đại học	Tin học				748020	Công nghệ thông tin				
546	Trần Thanh Nghiê	05/12/1976	311449274	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn	Đại học	Hóa thực phẩm				754010	Công nghệ thực phẩm				
547	Trần Thanh Trâm	23/03/1985	79185001042	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính				748020	Công nghệ thông tin				
548	Trần Thanh Trang	22/10/1979	024547021	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Điện tử hiển thị				751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
549	Trần Thế Anh	26/02/1984	301106119	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x								
550	Trần Thị Anh Thoa	25/02/1981	024640115	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Sinh lý thực vật				742020	Công nghệ sinh học				
551	Trần Thị Bích Vân	27/06/1978	261510507	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Mạng máy tính				748020	An toàn thông tin				
552	Trần Thị Cúc Phương	02/12/1980	311581565	Việt Nam	Nữ	2015	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				754010	Công nghệ thực phẩm				
553	Trần Thị Hồng Cẩm	01/01/1989	321304039	Việt Nam	Nữ	2015	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống				772049	Khoa học chế biến món ăn				

54	Trần Thị Hồng Châu	13/04/1977	025377450	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ sư kỹ thuật nữ công							772049	Khoa học chế biến món ăn				
55	Trần Thị Lan Anh	07/05/1984	351583807	Việt Nam	Nữ	2019	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tâm lý học							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
56	Trần Thị Lan Anh	29/11/1993	025103984	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản							754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
57	Trần Thị Lê Hiền	17/04/1989	271824550	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng							734020	Tài chính - Ngân hàng				
58	Trần Thị Luyến	25/06/1950	220003666	Việt Nam	Nữ	2016	Có xác định thời hạn	Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản							754010	Công nghệ chế biến thủy sản				
59	Trần Thị Minh Hà	07/05/1975	00117501878	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm							772049	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực				
60	Trần Thị Ngọc Cẩm	24/11/1978	023255261	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán							734030	Kế toán				
61	Trần Thị Ngọc Lan	27/02/1978	151177508	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển							734010	Quản trị kinh doanh				
62	Trần Thị Ngọc Mai	03/06/1986	250.679.728	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học các chất vô cơ									8520320	Kỹ thuật môi trường		
63	Trần Thị Như Hà	14/07/1986	205169345	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa							751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
64	Trần Thị Nhung	09/09/1988	173322481	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính							748020	Công nghệ thông tin				
65	Trần Thị Phương Kiều	09/06/1983	025675194	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm							772049	Khoa học chế biến món ăn				
66	Trần Thị Quý Thu	21/02/1973	024225860	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Anh văn sư phạm cho những người sử dụng ngôn ngữ khác							722020	Ngôn ngữ Anh				
67	Trần Thị Thanh Phương	13/02/1976	025712814	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính Lưu thông tiền tệ & tín dụng							734030	Kế toán				
68	Trần Thị Thanh Thu	26/12/1987	025620687	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng							734030	Kế toán				
69	Trần Thị Thu Hương	06/11/1979	07917900534	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ thuật Nữ công							772049	Khoa học chế biến món ăn				
70	Trần Thị Thu Thủy	30/01/1985	023729783	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Đại học	Công nghệ thông tin							748020	Công nghệ thông tin				
71	Trần Thị Thủy Nhân	16/10/1981	025797187	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh học CN ngành Lâm nghiệp									8520320	Kỹ thuật môi trường		
72	Trần Thị Trang Loan	12/10/1981	025181187	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh							722020	Ngôn ngữ Anh				
73	Trần Thị Tuyết Linh	01/12/1984	273196041	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh				
74	Trần Thị Văn Anh	08/11/1985	08418500028	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin							748020	Công nghệ thông tin				
75	Trần Thị Xinh	17/10/1985	183466656	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính							748020	Công nghệ thông tin				
76	Trần Thị Xuân Viên	27/11/1988	215039529	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
77	Trần Thụy Miên Trường	16/01/1989	024465311	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Đại học	Kế toán							734030	Kế toán				
78	Trần Tin Nghị	03/01/1980	025622789	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	LL và PPDH tiếng anh							722020	Ngôn ngữ Anh				
79	Trần Trọng Hiếu	06/09/1985	07908500107	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ sư kỹ thuật điện tử							751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
80	Trần Tuấn Anh	01/08/1988	024114082	Việt Nam	Nam	2014	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							734010	Quản trị kinh doanh				
81	Trần Tuấn Hiệp	25/06/1988	24091790	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ thuật môi trường							754010	Công nghệ thực phẩm				
82	Trần Văn Hải	05/10/1983	03808300679	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thiết bị mang và nhà máy điện							751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
83	Trần Văn Hùng	13/07/1978	271414683	Việt Nam	Nam	2019	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế									834010	Quản trị kinh doanh		
84	Trần Văn Khương	20/06/1985	172658420	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm địa lý							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
85	Trần Văn Nam	01/10/1977	023594700	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		Đại học	Điện - Điện tử							751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
86	Trần Văn Thọ	04/05/1975	24829884	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính							748020	Công nghệ thông tin				
87	Trang Huỳnh Đăng Khoa	03/11/1982	385011617	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm vật lý							754020	Công nghệ dệt, may				
88	Triệu Thị Thu Hằng	16/08/1984	025239512	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế - Quản trị/Tài chính ngân hàng							734030	Kế toán				
89	Trịnh Thị Hương	20/03/1987	03818700522	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh học									842020	Công nghệ sinh học		
90	Trịnh Thị Ninh	05/04/1984	151395471	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán							734030	Kế toán				
91	Trịnh Thu Hằng	09/09/1977	026287609	Việt Nam	Nữ	2000	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
92	Trịnh Tiến Thọ	23/03/1978	025991098	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghệ vật liệu							751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
93	Trịnh Xuân Ngọc	26/09/1954	240003543	Việt Nam	Nam	2016	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông Nghiệp							754010	Công nghệ thực phẩm				
94	Trương Bách Chiến	23/01/1965	024611455	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa học và hóa phân tích							751040	Công nghệ vật liệu				
95	Trương Thanh An	03/09/1989	250693147	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học							762030	Khoa học thủy sản				
96	Trương Thanh Quỳnh Thu	06/10/1986	290872919	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Việt nam học							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
97	Trương Thị Diệu Hiền	07/02/1983	201453425	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật quản lý môi trường							785010	Quản lý tài nguyên và môi trường				
98	Trương Thị Phương Dung	03/08/1984	07518400066	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Đại học	Hóa học và thực phẩm							754010	Công nghệ thực phẩm				
99	Vân Tấn Lương	20/08/1979	08207900009	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện									852020	Kỹ thuật điện		
100	Vân Thế Thành	31/07/1979	225122698	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính							748020	Công nghệ thông tin				
01	Võ Duy Ân	27/09/1968	023654748	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ							781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
02	Võ Kim Hằng	27/10/1980	04918000001	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt							751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
03	Võ Phạm Phương Trang	02/11/1981	311607580	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học							751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
04	Võ Song Vệ	02/09/1984	025478864	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thiết bị mang và nhà máy điện							751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
05	Võ Thanh Hiền	10/11/1976	025412525	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	QTKD & QL							781020	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống				
06	Võ Thị Hương Giang	05/10/1990	241256275	Việt Nam	Nữ	2015	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị học							734010	Quản trị kinh doanh				
07	Võ Thị Kim Quyên	07/07/1986	301188923	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường							751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
08	Võ Thị Lê Phước	05/08/1984	05118400031	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Đại học	Tin học							748020	Công nghệ thông tin				
09	Võ Thị Nhã Uyên	20/11/1984	271643101	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu							751040	Công nghệ vật liệu				

610	Võ Thị Quỳnh Trang	16/11/1979	025983178	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Ngôn ngữ văn học Trung Quốc					722020	Ngôn ngữ Anh				
611	Võ Thị Thu Hiền	30/10/1990	212492778	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn	Đại học	Nông học					754010	Công nghệ thực phẩm				
612	Võ Thị Thu Thảo	15/11/1985	211846988	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	LL & PPDH tiếng anh					722020	Ngôn ngữ Anh				
613	Võ Thị Thúy Hằng	07/07/1981	024977819	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng					734020	Tài chính - Ngân hàng				
614	Võ Thị Tuyết Sương	26/09/1994	230944530	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Quản trị Kinh doanh					734030	Kế toán				
615	Võ Thúy Vi	06/06/1986	07918600471	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Hóa phân tích					751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học				
616	Võ Tuyền	04/02/1991	024568762	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
617	Võ Tuyền	01/04/1960	022329127	Việt Nam	Nam	1988	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí chế tạo máy							852010	Kỹ thuật cơ khí		
618	Võ Văn Lương	28/11/1986	271719388	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ kỹ thuật nhiệt					751020	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
619	Võ Văn Sim	20/06/1983	025208394	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn	Đại học	Công nghệ hóa học và thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
620	Võ Văn Vũ	13/10/1994	191830398	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Đại học	Tài chính ngân hàng					734020	Tài chính - Ngân hàng				
621	Võ Xuân Đức	30/11/1989	24365547	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển					734010	Quản trị kinh doanh				
622	Vũ Anh Tùng	20/10/1983	03008300151	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
623	Vũ Đức Thịnh	12/04/1983	03308300167	Việt Nam	Nam	2016	Không xác định thời hạn	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và linh kiện					748020	An toàn thông tin				
624	Vũ Hoàng Yến	03/09/1985	271682508	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ hóa học					754010	Công nghệ thực phẩm				
625	Vũ Mạnh Cường	29/08/1987	024933223	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh					734010	Quản trị kinh doanh				
626	Vũ Quang Vinh	07/08/1992	025033563	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính					734010	Quản trị kinh doanh				
627	Vũ Thị Hương	06/06/1986	151502488	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm					754010	Công nghệ thực phẩm				
628	Vũ Thị Phương	04/09/1987	03118700276	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Toán Ứng dụng			x							
629	Vũ Văn Vinh	28/09/1983	280858907	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin					748020	Công nghệ thông tin				
630	Vũ Xuân Hiệp	11/10/1985	162649870	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn	Đại học	Kỹ sư xây dựng			x							

2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
1	Vũ Thị Mai Chi	22/08/1975	025717697	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
2	Bùi Ánh Thành	01/02/1975	024678841	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán		7340301	Kế toán		
3	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	21/01/1980	023420678	Việt Nam	Nữ	2016	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
4	Bùi Phan Quốc Nghĩa	21/06/1987	191594758	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
5	Bùi Tấn Nghĩa	09/10/1978	285659572	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
6	Bùi Thị Phương Linh	24/08/1984	025667924	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
7	Bùi Văn Miên	14/06/1955	1055008237	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7720498	Khoa học chế biến món ăn		
8	Bùi Văn Quang	01/12/1971	024579166	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
9	Cao Văn Cang	14/04/1984	0311778476	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật kinh tế	x				
10	Chen Mei. Fang	02/11/1961	312037307	Đài loan	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tiếng Hoa	x				
11	Đặng Thanh Dũng	20/03/1972	271826309	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
12	Đặng Văn Thành Nhân	26/09/1983	321194486	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
13	Đặng Xuân Cường	09/04/1982	225598290	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ khoa học	Công nghệ Chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
14	Đào Thanh Liêm	13/02/1988	341426802	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ khoa học	Cơ điện tử		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
15	Đậu Minh Đức	09/01/1984	225243620	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
16	Đinh Thị Tâm	29/12/1980	025211730	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
17	Đỗ Ngọc Hào	22/12/1987	92087000298	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
18	Đỗ Ngọc Thịnh	05/10/1957	024943150	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
19	Đỗ Thị Ngọc Diệp	24/08/1963	02616300089	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chuyên khoa cấp II - Nhi		7720499	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực		
20	Đoàn Nguyễn Khánh Trân	21/07/1988	225354328	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
21	Dương Thành Phết	20/08/1976	025087370	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
22	Edna B.Layba	26/06/1958	P4715443A	Phi-li-pin	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
23	Florence O.Ekid	02/05/1966	P9993222A	Phi-li-pin	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
24	Hà Văn Cứ	10/03/1974	025180933	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
25	Hồ Ngọc Thanh	23/02/1970	025611444	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
26	Hồ Nguyễn Phú Bảo	29/03/1987	023977357	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
27	Hồ Văn Tường	19/02/1956	07405600002	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
28	Hoàng Kim Anh	11/09/1972	025008772	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
29	Hồng Thị Thanh Thủy	15/04/1976	023054805	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7540204	Công nghệ dệt, may		
30	Hung, Yu Hsin	21/11/1988	315702659	Đài loan	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tiếng Hoa	x				
31	Huỳnh Anh Bình	28/12/1984	030120/299	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật quốc tế và tâm lý giáo dục	x				
32	Huỳnh Công Dân	01/06/1988	301253414	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		



33	Huỳnh Hữu Phước	20/12/1956	0320411886	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh		
34	Huỳnh Thị Kim Ngân	07/05/1979	334056746	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7720498	Khoa học chế biến món ăn		
35	Huỳnh Văn Hòa	02/11/1968	021983126	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
36	Lê Đình Nghi	13/12/1982	025133250	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh		
37	Lê Hoàng Oanh	26/11/1969	07916901242	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7540204	Công nghệ dệt, may		
38	Lê Hồng Phong	21/10/1974	0249186989	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thú y		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
39	Lê Huỳnh Long	02/04/1988	311920275	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
40	Lê Quốc Tuấn	01/01/1978	021839480	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm và dinh dưỡng		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
41	Lê Thành Long	01/01/1977	340923029	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Giáo dục ngữ văn		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
42	Lê Thị Bích Đào	05/10/1976	025390446	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tâm lý học		7340101	Quản trị kinh doanh		
43	Lê Thị Thu Hương	22/04/1983	271513808	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật nữ công		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
44	Lê Thị Thu Thảo	10/09/1987	312466554	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7720498	Khoa học chế biến món ăn		
45	Lê Văn Phong	16/10/1976	03607600850	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh		
46	Lê Văn Tùng	01/10/1984	211773334	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
47	Lưu Thị Thanh Mai	20/06/1960	021739408	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
48	Lý Thanh Hùng	20/05/1959	024664495	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
49	Lý Triều Long	15/06/1988	273273497	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
50	Mai Trọng An Vinh	01/01/1977	240491841	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
51	Nguyễn Anh Lợi	07/03/1988	08008800010	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
52	Nguyễn Bá Thanh	15/12/1979	023489379	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
53	Nguyễn Công Tâm	11/08/1982	026071046	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
54	Nguyễn Đăng Phương Truyen	08/03/1989	0311956774	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản lý công	x				
55	Nguyễn Đình Bình	02/09/1978	371595282	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Kinh tế chính trị	x				
56	Nguyễn Đình Trụ	15/09/1974	03407400560	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ khoa học	Công nghệ May		7540204	Công nghệ dệt, may		
57	Nguyễn Đông Triều	03/04/1983	0211742692	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	x				
58	Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu	02/12/1984	0321125325	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tâm lý học	x				
59	Nguyễn Hồng Bửu Long	18/06/1988	025794377	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
60	Nguyễn Hồng Nhung	23/06/1984	023822432	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kinh tế học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
61	Nguyễn Hữu Toàn	02/02/1980	23207387	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
62	Nguyễn Lê Phương Anh	12/12/1994	241642681	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Luật kinh tế		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
63	Nguyễn Minh Đế	09/02/1981	301543846	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
64	Nguyễn Minh Hải	28/02/1983	023855469	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Truyền dữ liệu – Mạng máy tính		7480202	An toàn thông tin		
65	Nguyễn Minh Thi	02/01/1975	024673748	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
66	Nguyễn Minh Tú	31/10/1986	351632144	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
67	Nguyễn Minh Xuân Hồng	20/01/1978	23067827	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7720498	Khoa học chế biến món ăn		
68	Nguyễn Ngọc Châu	29/08/1976	022854546	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ Thuật May		7540204	Công nghệ dệt, may		
69	Nguyễn Ngọc Duy	09/08/1989	0241021712	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
70	Nguyễn Ngọc Mãn	01/01/1982	101455168	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt may		7540204	Công nghệ dệt, may		
71	Nguyễn Ngọc Thanh	01/11/1981	232516665	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh		
72	Nguyễn Ngọc Tú	04/09/1978	025126486	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
73	Nguyễn Phi Long	14/12/1982	025026847	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
74	Nguyễn Phúc Sơn	30/10/1980	023279991	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Toán	x				
75	Nguyễn Phước Kinh Kha	15/10/1981	025176939	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
76	Nguyễn Quang Vinh	10/11/1971	024673299	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
77	Nguyễn Quế Diệu	02/01/1975	14007624	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Triết học	x				

78	Nguyễn Quốc Bình	04/01/1959	02705800013	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Công nghệ Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
79	Nguyễn Quốc Huy	25/11/1987	07908700681	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
80	Nguyễn Thái Nho	21/06/1974	05107400039	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
81	Nguyễn Thành Công	20/04/1989	381510355	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh		
82	Nguyễn Thành Tân	17/08/1985	212196216	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
83	Nguyễn Thị Châu Anh	06/06/1964	320522908	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Ngôn ngữ so sánh đối chiếu		7220201	Ngôn ngữ Anh		
84	Nguyễn Thị Hồng Gấm	07/09/1987	72187002681	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7720498	Khoa học chế biến món ăn		
85	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/01/1986	331422419	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
86	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/07/1987	273201875	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
87	Nguyễn Thị Mỹ Linh	04/10/1974	023721127	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
88	Nguyễn Thị Ngọc Loan	26/01/1986	07918600102	Việt Nam	Nữ	2016	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
89	Nguyễn Thị Sương	01/10/1972	290386770	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
90	Nguyễn Thị Thanh Giang	26/01/1966	021680062	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
91	Nguyễn Thị Thanh Hoa	30/03/1987	321.335.757	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh		
92	Nguyễn Thị Thanh Kiều	12/10/1987	192178917	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
93	Nguyễn Thị Thanh Nhân	23/05/1981	271398869	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
94	Nguyễn Thị Thoa	15/09/1986	0290806910	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế	x				
95	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/11/1983	023615959	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
96	Nguyễn Thị Tú Trinh	12/02/1976	07917600394	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu dệt may		7540204	Công nghệ dệt, may		
97	Nguyễn Thiện Hùng	20/10/1976	024600492	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
98	Nguyễn Tiến Huy	10/02/1960	07906900518	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7540204	Công nghệ dệt, may		
99	Nguyễn Trí Thông	24/09/1978	290603304	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Nguyễn Trọng Thắng	03/09/1953	020420305	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ sư điện kỹ nghệ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
##	Nguyễn Trung Kiên	15/07/1979	380977722	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Nguyễn Văn Chương	08/01/1960	07906000230	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	x				
##	Nguyễn Văn Danh	10/04/1983	025251872	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Nguyễn Văn Minh	28/08/1971	022354694	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
##	Phạm Hồ Mai Anh	16/03/1980	023342722	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	May mặc và Thời trang		7540204	Công nghệ dệt, may		
##	Phạm Hồng Xuân	16/09/1982	04008200075	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
##	Phạm Thế Yên	26/06/1984	024869849	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Phạm Thị Phương Thảo	03/02/1983	025798288	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Triết học	x				
##	Phạm Văn Hưng	27/03/1981	221077117	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quá trình thiết bị hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
##	Phạm Văn Tuấn	28/08/1983	03408300830	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Tâm lý học		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Phan Kỳ Quan Triết	01/01/1982	05108200015	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Phan Nhật Trường	11/04/1980	271406774	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Phan Thành Huân	19/12/1985	023021525	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Đảm bảo toán học cho máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Phan Văn Bằng	02/12/1978	025794568	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc Sỹ Truyền dữ liệu và Mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Phương Lý Hải Châu	07/07/1994	264405093	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kỹ thuật chế biến món ăn		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
##	Ronilo N.Albestor	24/01/1974	EB6240162	Phi-li-pin	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
##	Tiêu Uy Nghi	04/09/1991	024576855	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
##	Tô Anh Dũng	10/10/1950	24145528	Việt Nam	Nam	2015	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư Tiến sĩ	Toán học	x				
##	Tô Vũ	30/06/1985	023974795	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Trần Anh Tú	29/06/1994	07909400141	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Sư phạm giáo dục chính trị	x				
##	Trần Đức Hòa	14/02/1977	351204121	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Trần Hải Nguyên	20/04/1982	0285020322	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	QTKD	x				



##	Trần Lương Quốc Đại	19/03/1986	024960886	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Trần Lương Thuận	15/08/1983	023527861	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	QTKD	x				
##	Trần Ngọc Hùng	12/04/1976	024371570	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
##	Trần Ngọc Tiến	01/05/1975	250877054	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Châu Á - Thái Bình Dương học	x				
##	Trần Phạm Quỳnh Phương	29/05/1985	05818500004	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt may		7540204	Công nghệ dệt, may		
##	Trần Thanh Hoa	21/12/1956	07905600129	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Âm thực		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
##	Trần Thanh Phong	09/11/1972	301767832	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Trần Thị Minh Thúy	28/04/1981	025737244	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Trần Trung Hiếu	28/10/1981	023346984	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
##	Trần Trung Tính	01/01/1987	311887982	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
##	Trần Văn Thật	01/01/1974	025167116	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Trần Xuân Thanh Phúc	05/05/1989	024183755	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Trương Quang Nhật	01/03/1995	21534676	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Toán ứng dụng	x				
##	Trương Thị Diễm	02/06/1986	58186000096	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
##	Trương Việt Khánh Trang	31/10/1979	022135257	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7540204	Công nghệ dệt, may		
##	Võ Châu Thịnh	07/07/1974	08407400002	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ khoa học	Tiến sỹ Triết học	x				
##	Võ Lê Hoàng Khải	10/02/1984	023656350	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		
##	Võ Minh Thành	07/06/1990	08209000018	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
##	Võ Nhật Thanh	20/06/1984	311879564	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
##	Võ Phước Tấn	07/05/1954	020254342	Việt Nam	Nam	2017	Có xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Võ Thái Hiệp	16/08/1981	321027006	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Võ Thị Lâm	20/02/1979	025362077	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Võ Văn Thành	28/04/1969	022507474	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
##	Vũ Đình Ái	04/06/1983	023616848	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Vũ Thị Ngọc Ánh	18/09/1979	023799208	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Cử nhân CNTT		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Vũ Trần Anh	25/09/1984	341227417	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
##	Vũ Văn Đông	12/10/1978	00107801064	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
##	Vương Trọng Nhân	08/10/1994	312206318	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn	Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học máy tính		7480202	An toàn thông tin		